

Nghị định

của chính phủ Số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005
Về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất,
tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học

Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Quyết định số 167 HĐ/CTN ngày 24 tháng 8 năm 1998 của Chủ tịch n- ớc về việc phê chuẩn Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học;

Xét đề nghị của Bộ tr- ởng Bộ Công nghiệp,

Nghị định:

Ch- ơng I Những quy định chung

Điều 1. Phạm vi và đối t- ợng áp dụng

Nghị định này điều chỉnh các quan hệ liên quan đến các tổ chức, cá nhân Việt Nam và n- ớc ngoài có các hoạt động đầu t- cơ sở hoá chất và xuất khẩu, nhập khẩu các hoá chất đ- ợc Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học (sau đây gọi tắt là Công - ớc) kiểm soát tại lãnh thổ của n- ớc Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Việc điều chỉnh quan hệ trong lĩnh vực quản lý hoá chất không thuộc diện Công - ớc kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Nghị định này cũng áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân Việt Nam có các hoạt động nói trên tại n- ớc ngoài phù hợp với luật pháp quốc tế, nếu pháp luật của n- ớc ngoài đó không có quy định khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ d- ưới đây đ- ợc hiểu nh- sau:

1. Vũ khí hoá học bao gồm một, hai hoặc tất cả các loại sau:

a) Các hoá chất độc và tiền chất của chúng, trừ tr- ởng hợp đ- ợc sử dụng cho những mục đích không bị Công - ớc cấm với số l- ợng và chủng loại phù hợp với các mục đích đó;

b) Đạn d- ợc và trang thiết bị đ- ợc thiết kế đặc biệt để sử dụng các độc tính của các hoá chất độc và tiền chất nêu tại điểm a khoản này nhằm gây tử vong hoặc các tác hại khác;

c) Bất kỳ loại trang thiết bị nào đ- ợc thiết kế đặc biệt để dùng trực tiếp các loại đạn d- ợc và thiết bị nêu tại điểm b khoản này.

2. Hoá chất độc là bất kỳ hoá chất nào thông qua tác động hoá học của nó lên quá trình sống của người hoặc động vật có thể gây tử vong, tê liệt tạm thời hoặc lâu dài, ngộ độc cấp tính hoặc mãn tính hoặc gây huỷ hoại môi tr- ởng, môi sinh. Khái niệm này được áp dụng cho tất cả các loại hoá chất có đặc tính nêu trên, không phân biệt nguồn gốc, phương pháp sản xuất và cơ sở sản xuất.

3. Tiền chất là hoá chất đ-ợc sử dụng trong bất kỳ một công đoạn nào của một quá trình công nghệ để phản ứng hoá học với hoá chất khác nhằm tạo thành một hoá chất độc và có vai trò quyết định nhất về mặt độc tính của hoá chất độc đó. Tiền chất là thành tố cơ bản của hệ hoá chất nhị nguyên tố hoặc đa nguyên tố.

4. Hoá chất bảng là hoá chất độc và tiền chất bị kiểm soát theo quy định của Công ước và được phân theo thứ tự 1, 2, 3 theo mức độ độc tính giảm dần. Danh sách các hoá chất bảng đ-ợc quy định tại Phụ lục số 1 Nghị định này.

5. Chất chống bạo loạn là hoá chất không phải hoá chất bảng nh-ng có thể gây ra kích ứng nhanh có hại hoặc làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động nào đó của con người. Các tác động trên sẽ biến mất sau một thời gian ngắn ngừng tiếp xúc với hoá chất nêu trên.

6. Hoá chất khác là hoá chất không phải hoá chất bảng nh-ng không bao gồm: các hợp chất hydrocarbon, thuốc nổ và các polymer mạch dài. Các hoá chất khác đ-ợc phân thành hoá chất DOC và hoá chất DOC-PSF, trong đó:

a) Hoá chất DOC là hoá chất hữu cơ riêng biệt, bao gồm tất cả các hợp chất có chứa cacbon, ngoại trừ các ôxit, sunfua của nó và các cacbonat kim loại, đ-ợc phân biệt bởi tên, công thức cấu tạo (nếu có) hoặc số đăng ký CAS (nếu có) của hoá chất đó;

b) Hoá chất DOC-PSF là hoá chất hữu cơ riêng biệt có chứa một trong các nguyên tố, nh- photpho, l- u huỳnh hoặc flo.

7. Sản xuất hoá chất là việc tạo ra một hoả chất thụng qua phản ứng hoả học.

8. Chế biến hoá chất là việc thực hiện một quá trình lý học nh- pha chế, ch-ng cất, chiết xuất, tinh chế mà ở đó một hoá chất không bị biến đổi thành hoá chất khác.

9. Tiêu dùng hoá chất là việc chuyển hoá một hoá chất thành một hoá chất khác thông qua một phản ứng hoá học.

10. Cất giữ hoá chất là việc l- u giữ, bảo quản hoá chất ch- a sử dụng hoặc sử dụng ch- a hết trong kho chứa, thùng chứa, bồn chứa chuyên dụng tại cơ sở hóa chất. Khái niệm này đ-ợc dùng đối với hoá chất Bảng 1.

11. Các mục đích không bị Công - ớc cấm, gồm:

a) Phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nghiên cứu, y tế, d- ợc phẩm và các mục đích hoà bình khác;

b) Bảo vệ liên quan trực tiếp đến việc phòng, chống hóa chất độc và vũ khí hóa học;

c) Hoạt động quốc phòng, an ninh không gắn với việc sử dụng vũ khí hóa học và không sử dụng độc tính của hóa chất nh- là ph- ơng tiện chiến tranh;

d) C- ỡng chế thi hành luật, kể cả chống bạo loạn trong n- ớc.

12. Cơ sở hoá chất là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng và cất giữ hoá chất chịu sự kiểm soát của Công - ớc. Cơ sở hoá chất có thể là một địa điểm gồm hai hay nhiều nhà máy, một nhà máy hoặc một bộ phận sản xuất độc lập. Cơ sở hoá chất đ-ợc phân thành cơ sở hoá chất Bảng 1, 2, 3 và cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF, trong đó:

a) Cơ sở hoá chất Bảng 1 là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hoá chất Bảng 1. Cơ sở hoá chất Bảng 1 đ-ợc phân thành cơ sở quy mô đơn lẻ và cơ sở khác, trong đó:

- Cơ sở quy mô đơn lẻ là cơ sở sản xuất hoá chất Bảng 1 cho các mục đích: nghiên cứu, y tế, dược phẩm hoặc bảo vệ. Tại cơ sở quy mô đơn lẻ, việc sản xuất được thực hiện trong các thiết bị phản ứng không cấu thành sản xuất liên tục. Dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít.

- Cơ sở khác là cơ sở hoá chất Bảng 1 nh-ng khác với cơ sở quy mô đơn lẻ, bao gồm: cơ sở sản xuất hoả chất Bảng 1 cho mục đích bảo vệ với tổng sản lượng khụng vượt quá 10 kg/năm; cơ sở sản xuất các

hoá chất Bảng 1 cho mục đích nghiên cứu, y tế hoặc d-ọc phẩm với sản l-ợng trên 100 gam/năm đối với một hoá chất, nh-ng tổng sản l-ợng không v-ợt quá 10 kg/năm; phòng thí nghiệm điều chế tổng hợp hoá chất Bảng 1 cho mục đích: nghiên cứu, y tế, d-ọc phẩm với tổng sản l-ợng từ 100 gam/năm trở lên.

b) Cơ sở hoá chất Bảng 2 là nơi diễn ra một hay nhiều trong số các hoạt động sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng hoá chất Bảng 2.

c) Cơ sở hoá chất Bảng 3 là nơi diễn ra hoạt động sản xuất hoá chất Bảng 3.

d) Cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF là nơi diễn ra hoạt động sản xuất hoá chất DOC, DOC-PSF.

13. Sản l-ợng là khối l-ợng sản phẩm thực tế đã sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc dự kiến sản xuất, chế biến, tiêu dùng trong năm nào đó của một cơ sở hóa chất đối với một hoá chất cụ thể. Sản l-ợng có thể bằng hoặc v-ợt công suất sản xuất của cơ sở đối với hoá chất đó.

14. Kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu là việc Tổ chức Công - ớc hoặc Cơ quan quốc gia Việt Nam kiểm tra, xem xét, đối chiếu số liệu xuất khẩu, nhập khẩu các hoá chất bằng của các tổ chức, cá nhân đ-ợc cấp phép nhằm mục đích tái xác nhận sự phù hợp của các số liệu đã khai báo hoặc phát hiện các sai sót phải điều chỉnh để bảo đảm sự minh bạch, chính xác và trung thực của việc khai báo.

15. Thanh sát là cuộc kiểm tra tại chỗ do Tổ chức Công - ớc tiến hành tại một cơ sở hoá chất thuộc diện bị thanh sát đã đ-ợc quốc gia thành viên khai báo với Tổ chức Công - ớc nhằm xác nhận sự phù hợp của thông tin đã khai báo và chứng nhận việc tuân thủ các quy định của Công - ớc tại cơ sở nêu trên.

16. Thanh sát ban đầu là cuộc thanh sát đầu tiên của Tổ chức Công - ớc đối với một cơ sở hoá chất bất kỳ thuộc diện bị thanh sát.

17. Thanh sát lại là cuộc thanh sát sau cuộc thanh sát ban đầu đối với một cơ sở hoá chất Bảng 3 hoặc cơ sở DOC, DOC-PSF do Tổ chức Công - ớc tiến hành để tái kiểm tra sự phù hợp của khai báo mà quốc gia thành viên đã nộp cho Tổ chức Công - ớc.

18. Thanh sát có hệ thống là cuộc thanh sát sau cuộc thanh sát ban đầu đ-ợc tiến hành định kỳ tại một cơ sở hoá chất Bảng 1 hoặc Bảng 2 theo một thoả thuận riêng về cơ sở đó (thoả thuận cơ sở) nhằm mục đích kiểm tra và tái xác nhận sự phù hợp của khai báo mà quốc gia thành viên đã đệ trình với Tổ chức Công - ớc.

19. Thoả thuận cơ sở là thoả thuận đ-ợc ký kết giữa quốc gia thành viên với Tổ chức Công - ớc liên quan đến việc thanh sát một cơ sở hoá chất cụ thể thuộc diện bị thanh sát. Thoả thuận cơ sở đ-ợc dự thảo trong thời gian diễn ra cuộc thanh sát ban đầu và th-ờng đ-ợc lập cho các cơ sở hoá chất Bảng 1 và 2.

20. Thanh sát đột xuất là cuộc thanh sát đối với một cơ sở hoá chất bất kỳ nằm trên lãnh thổ hoặc bất cứ nơi nào thuộc quyền tài phán của một quốc gia thành viên vào bất kỳ thời điểm nào nhằm mục đích làm sáng tỏ các cáo buộc về việc không tuân thủ Công - ớc tại cơ sở hoá chất nêu trên. Việc tiến hành một cuộc thanh sát đột xuất đ-ợc tiến hành theo yêu cầu của một quốc gia thành viên khác và đ-ợc Hội đồng Chấp hành của Tổ chức Công - ớc xem xét, quyết định theo trình tự quy định tại Điều IX và phần X Phụ lục kiểm chứng của Công - ớc.

21. Tổ chức cấm vũ khí hoá học (sau đây gọi là Tổ chức Công - ớc) là tổ chức do các quốc gia thành viên Công ước thành lập nhằm thực hiện các mục đích và mục tiêu của Công ước thông qua việc bảo đảm tuân thủ các điều khoản của Công ước.

22. Quốc gia thành viên Công - ớc là quốc gia đã ký và phê chuẩn hoặc gia nhập Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và chính thức trở thành thành viên Công - ớc sau ngày thứ 30 kể từ ngày nộp l-u chiếu phê chuẩn hoặc thông báo về việc gia nhập Công - ớc cho Tổng th- ký Liên hợp quốc. Danh sách các quốc gia thành viên Công - ớc nêu tại Phụ lục số 2 của Nghị định này.

23. Cơ quan quốc gia Việt Nam về thực hiện Công - ớc (sau đây gọi là Cơ quan quốc gia Việt Nam) là tổ chức liên ngành do Thủ t-ớng Chính phủ quyết định thành lập. Bộ Công nghiệp là đại diện Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quan hệ với Tổ chức Công - ớc và thay mặt Cơ quan quốc gia Việt Nam giải quyết các công việc liên quan đến Công - ớc.

24. Đội hộ tổng là nhóm công chức do Cơ quan quốc gia Việt Nam cử ra để phối hợp làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc trong quá trình đội thanh sát tiến hành hoạt động thanh sát tại Việt Nam.

Điều 3. Các hành vi bị cấm

1. Đối với vũ khí hoá học

- a) Phát triển, sản xuất, sở hữu, tàng trữ và sử dụng vũ khí hoá học;
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu vũ khí hoá học trực tiếp hay gián tiếp với mọi tổ chức, cá nhân;
- c) Tham gia vào bất cứ hoạt động chuẩn bị quân sự nào có sử dụng vũ khí hoá học;
- d) Hỗ trợ, khuyến khích hoặc xúi giục mọi tổ chức, cá nhân d- ới bất kỳ hình thức nào hoặc tham gia vào bất kỳ hoạt động nào bị Công - ớc cấm;
- đ) Sử dụng chất chống bạo loạn nh- là ph- ơng tiện chiến tranh.

2. Đối với hoá chất Bảng 1

- a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, trừ tr- ờng hợp đ- ợc phép của Thủ t- ơng Chính phủ cho những mục đích đặc biệt nh- nghiên cứu, y tế, d- ợc phẩm hoặc bảo vệ;
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công - ớc;
- c) Tái xuất khẩu hoặc tái nhập khẩu hóa chất Bảng 1 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia thứ ba.

3. Đối với hoá chất Bảng 2

- a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoá chất Bảng 2, trừ tr- ờng hợp đ- ợc chấp thuận của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công - ớc cấm; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, trừ tr- ờng hợp đ- ợc phép của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công - ớc cấm;
- b) Xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công - ớc.

4. Đối với hoá chất Bảng 3

- a) Sản xuất hoá chất Bảng 3, trừ tr- ờng hợp đ- ợc chấp thuận của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho các mục đích không bị Công - ớc cấm; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3, trừ tr- ờng hợp đ- ợc phép của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cho các đích không bị Công - ớc cấm;
- b) Xuất khẩu hóa chất Bảng 3 với mọi tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên Công - ớc mà không có giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền của quốc gia này;

5. Sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất DOC, DOC - PSF, trừ tr- ờng hợp cho các mục đích không bị Công - ớc cấm.

Ch- ơng II **Các Quy định về hoá chất thuộc diện** **Công - ớc kiểm soát**

Mục 1 **Các Quy định về hoá chất Bảng 1**

Điều 4. Các quy định về đầu t-, khai báo và thanh sát cơ sở hoá chất Bảng 1

1. Việc đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 đ-ợc thực hiện nh- sau:

a) Các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hoá chất Bảng 1 có thể đ-ợc tiến hành tại cơ sở quy mô đơn lẻ hoặc cơ sở khác.

b) Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hoá chất do cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền cấp và đã đăng ký mã số thuế; cam kết thực hiện đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 theo đúng quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 đ-ợc đầu t- cơ sở sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoặc cất giữ hoá chất Bảng 1 cho các mục đích nghiên cứu, y tế, d-ợc phẩm hoặc bảo vệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hoá chất Bảng 1 đạt tiêu chuẩn chất l-ợng mà doanh nghiệp đã đăng ký;

- Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất l-ợng sản phẩm. Trong tr-ờng hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành;

- Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm hoạt động diễn ra tại cơ sở không gây ô nhiễm môi tr-ờng; có đầy đủ các ph-ơng tiện và điều kiện làm việc bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi tr-ờng nh- đối với hoá chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi tr-ờng;

- Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, đ-ợc huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hoá chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và chất l-ợng sản phẩm;

- Đ-ợc Thủ t-ớng Chính phủ cho phép.

Doanh nghiệp muốn đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 phải gửi Bộ Công nghiệp văn bản đề nghị xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp đầu t-. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp có trách nhiệm xem xét và trả lời đề nghị của doanh nghiệp. Văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp đ-ợc đính kèm trong hồ sơ xin phép đầu t- trình Thủ t-ớng Chính phủ.

Mẫu văn bản đề nghị của doanh nghiệp và chấp thuận của Bộ Công nghiệp về đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 đ-ợc quy định tại Phụ lục số 3 Nghị định này (mẫu 3.1 và mẫu 3.2).

c) Tr-ờng hợp thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hoá chất Bảng 1 hiện có, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi để đ-ợc Bộ Công nghiệp chấp thuận tr-ớc khi trình Thủ t-ớng Chính phủ cho phép.

2. Doanh nghiệp có cơ sở hoá chất Bảng 1 phải nộp cho Bộ Công nghiệp các tài liệu sau đây:

a) Chậm nhất 210 ngày tr-ớc khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở hoá chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.1 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm tr-ớc tại cơ sở hoá chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.2 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

c) Tr-ớc ngày 30 tháng 8 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động dự kiến trong năm tiếp theo tại cơ sở hoá chất Bảng 1, theo mẫu khai báo số 5.3 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

d) Chậm nhất 210 ngày tr-ớc khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hoá chất Bảng 1 hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo theo mẫu khai báo số 5.4 tại Phụ lục số 5 Nghị định này.

3. Tất cả các cơ sở hoá chất Bảng 1 đều là đối t-ợng thanh sát ban đầu và thanh sát có hệ thống của tổ chức Công ước theo một thoả thuận cơ sở t-ợng ứng. Tổ chức Công - ớc có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hoá chất Bảng 1 nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công - ớc.

Doanh nghiệp có cơ sở hoá chất Bảng 1 bị thanh sát phải chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công - ớc tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các h-ớng dẫn của đội hộ tống trong quá

trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc hoàn thành nhiệm vụ quy định trong lệnh thanh sát.

Điều 5. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật đ- ợc xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoá chất Bảng 1 với các tổ chức, cá nhân của quốc gia thành viên của Tổ chức Công - ớc trong những tr- ờng hợp đặc biệt cho mục đích nghiên cứu, y tế, đ- ợc phẩm hoặc bảo vệ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hoá chất do cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cấp và chứng nhận đăng ký mã số xuất, nhập khẩu ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế do cơ quan thuế cấp;

b) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng cấp theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Đ- ợc Thủ t- ớng Chính phủ cho phép.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ khi nhận đ- ợc ý kiến chấp thuận của Thủ t- ớng Chính phủ, Bộ Công nghiệp cấp giấy phép cho doanh nghiệp đối với từng lần xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

Mẫu văn bản đề nghị cấp phép và giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 1 tại Phụ lục số 4 Nghị định này (mẫu 4.1 và mẫu 4.2).

Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 1 chỉ cấp một lần cho một hợp đồng trong thời gian tối đa 12 tháng, tr- ờng hợp cần gia hạn phải có đơn đề nghị. Các giấy phép đã cấp không đ- ợc chuyển nh- ợng cho doanh nghiệp khác.

2. Doanh nghiệp đ- ợc phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 phải nộp Bộ Công nghiệp các loại tài liệu sau đây:

a) Chậm nhất 45 ngày, trước khi thực hiện việc xuất khẩu (nhập khẩu), doanh nghiệp nộp thông báo về xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 1 để làm thủ tục thông báo với tổ chức Công - ớc, theo mẫu thông báo số 5.5 tại Phụ lục số 5 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về xuất khẩu, nhập khẩu và phân phối trong n- ớc đối với từng hoá chất Bảng 1 trong năm trước, theo mẫu khai báo số 5.6 tại Phụ lục số 5 Nghị định này.

3. Khi đ- ợc yêu cầu, mọi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1 phải chấp hành nghiêm túc việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu do Tổ chức Công - ớc hoặc Bộ Công nghiệp phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

Mục 2

Các Quy định về hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3

Điều 6. Quy định về đầu t- các cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hoá chất do cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền cấp và đã đăng ký mã số thuế đ- ợc đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 cho các mục đích không bị Công - ớc cấm phải đáp ứng đủ các điều kiện d- ới đây:

a) Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất, chế biến, tiêu dùng hoá chất Bảng 2, sản xuất hoá chất Bảng 3 đạt tiêu chuẩn chất l- ợng mà doanh nghiệp đã đăng ký;

b) Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất lượng sản phẩm. Trong trường hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành;

c) Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm hoạt động diễn ra tại cơ sở không gây ô nhiễm môi trường; có đầy đủ các phòng tiện và điều kiện làm việc để bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường đối với hoá chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi trường;

d) Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, được huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hoá chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm.

đ) Được chấp thuận của Bộ Công nghiệp.

Doanh nghiệp muốn đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 phải gửi Bộ Công nghiệp văn bản đề nghị xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp đầu tư. Trong thời hạn không quá 15 ngày đối với cơ sở hoá chất Bảng 2 và 07 ngày đối với cơ sở hoá chất Bảng 3 kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp có trách nhiệm trả lời đề nghị của doanh nghiệp. Văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp được gửi kèm trong hồ sơ đề nghị đầu tư trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét, thẩm định và quyết định đầu tư theo quy định hiện hành.

Mẫu văn bản đề nghị của doanh nghiệp và chấp thuận của Bộ Công nghiệp về việc đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 tại Phụ lục số 3 Nghị định này (Mẫu 3.3 và Mẫu 3.4).

2. Trường hợp thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 hiện có, doanh nghiệp phải có văn bản báo cáo và giải trình chi tiết về việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi với Bộ Công nghiệp, trước khi trình các cơ quan thẩm quyền cho phép.

Điều 7. Quy định về khai báo cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3

1. Doanh nghiệp có cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 phải khai báo về cơ sở với Bộ Công nghiệp khi cơ sở có sản lượng bằng hoặc vượt ngưỡng dưới đây:

a) Đối với hoá chất Bảng 2:

- 1 kilôgam/năm đối với một hoá chất 2A*;
- 100 kilôgam/năm đối với một hoá chất 2A;
- 1 tấn/năm đối với một hoá chất 2B.

b) Đối với hoá chất Bảng 3:

Từ 30 tấn/năm trở lên đối với một hoá chất Bảng 3.

2. Doanh nghiệp nêu tại khoản 1 Điều này phải nộp khai báo cho Bộ Công nghiệp.

a) Chậm nhất 60 ngày đối với cơ sở hoá chất Bảng 2 và 30 ngày đối với cơ sở hoá chất Bảng 3 trước khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở, cụ thể: cơ sở hoá chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.1 tại Phụ lục số 6; cơ sở hoá chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.1 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

b) Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm trước tại cơ sở hiện có, cụ thể: cơ sở hoá chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.2 tại Phụ lục số 6; cơ sở hoá chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.2 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

c) Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động dự kiến tại cơ sở trong năm tiếp theo, cụ thể: cơ sở hoá chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.3 tại Phụ lục số 6; cơ sở hoá chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.3 tại Phụ lục số 7 Nghị định này;

d) Chậm nhất 30 ngày tr-ớc khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi hoạt động tại cơ sở hoá chất hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo bổ sung về cơ sở, cụ thể: cơ sở hoá chất Bảng 2 theo mẫu khai báo số 6.4 tại Phụ lục số 6; cơ sở hoá chất Bảng 3 theo mẫu khai báo số 7.4 tại Phụ lục số 7 Nghị định này.

Điều 8. Quy định về thanh sát cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3.

1. Đối t-ợng thanh sát:

a) Tất cả các cơ sở hoá chất Bảng 2 là đối t-ợng thanh sát ban đầu và thanh sát có hệ thống của Tổ chức Công - ớc nếu có sản l-ợng bằng hoặc v-ợt ng-ỡng d-ới đây:

- 10 kg/năm đối với một hoá chất 2A*;
- 1 tấn/năm đối với một hoá chất 2A;
- 10 tấn/năm đối với một hoá chất 2B.

b) Tất cả các cơ sở hoá chất Bảng 3 có sản l-ợng từ 200 tấn/năm trở lên đối với một hoá chất Bảng 3 bất kỳ đều có thể là đối t-ợng thanh sát ban đầu và thanh sát lại của Tổ chức Công - ớc.

2. Tổ chức Công - ớc có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công - ớc.

3. Doanh nghiệp có cơ sở hoá chất Bảng 2, cơ sở hoá chất Bảng 3 bị thanh sát phải chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công - ớc quy định tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các h-ớng dẫn của đội hộ tống trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc hoàn thành nhiệm vụ quy định trong lệnh thanh sát.

Điều 9. Quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3.

1. Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật đ-ợc xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 với các tổ chức, cá nhân của quốc gia thành viên của Tổ chức Công - ớc cho các mục đích không bị Công - ớc cấm phải đáp ứng đủ các điều kiện d-ới đây:

a) Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hoá chất do cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền cấp và chứng nhận đăng ký mã số xuất nhập khẩu ghi trên giấy chứng nhận đăng ký thuế do cơ quan thuế cấp;

b) Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng cấp theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

c) Có giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 của Bộ Công nghiệp,

Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 tại Phụ lục số 4 Nghị định này (Mẫu 4.3).

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Công nghiệp sẽ cấp phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 theo mẫu giấy phép tại Phụ lục số 4 Nghị định này (Mẫu 4.4).

Tr-ờng hợp xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, d-ợc phẩm, nông nghiệp, bảo vệ), khi cần thiết Bộ Công nghiệp lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà n-ớc t-ơng ứng tr-ớc khi cấp phép.

Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 chỉ cấp một lần cho một hợp đồng trong thời gian tối đa là 12 tháng, tr-ờng hợp cần gia hạn phải có đơn đề nghị. Các giấy phép đã cấp không đ-ợc chuyển nh-ợng cho doanh nghiệp khác.

Tr-ờng hợp việc xuất khẩu hoá chất Bảng 3 đ-ợc thực hiện với tổ chức hoặc cá nhân của n-ớc không phải là quốc gia thành viên Công -ớc, phải có giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nói trên. Mẫu giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng tại Phụ lục số 7 Nghị định này (Mẫu 7.5). Giấy chứng nhận này đính kèm trong hồ sơ đề nghị cấp phép xuất khẩu của doanh nghiệp xin phép xuất khẩu.

2. Tr-ớc ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này phải nộp Bộ Công nghiệp văn bản khai báo về nhập khẩu, xuất khẩu trong năm tr-ớc đối với:

- Hóa chất Bảng 2, bao gồm cả hỗn hợp chứa hóa chất 2A* và 2A có nồng độ từ 1% trở lên và hóa chất 2B có nồng độ từ 30% trở lên, theo mẫu khai báo số 6.5 tại Phụ lục số 6 Nghị định này;

- Hóa chất Bảng 3, bao gồm cả hỗn hợp chứa hóa chất Bảng 3 có nồng độ từ 30% trở lên theo mẫu khai báo số 7.6 tại Phụ lục số 7 Nghị định này.

3. Khi đ-ợc yêu cầu, mọi doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 đều phải chấp hành nghiêm túc việc kiểm chứng số liệu xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 do Tổ chức Công -ớc hoặc Bộ Công nghiệp phối hợp cùng Cơ quan quốc gia Việt Nam tiến hành.

Mục 3 **Các Quy định về cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF**

Điều 10. Các quy định về đầu t- cơ sở hoá chất DOC, DOC- PSF

Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hành nghề hoá chất do cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền cấp và đã đăng ký mã số thuế; cam kết thực hiện đầu t- cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF cho các mục đích không bị Công -ớc cấm đ-ợc đầu t- cơ sở sản xuất hoá chất DOC, DOC-PSF phải đáp ứng đủ các điều kiện d-ới đây:

1. Có cơ sở vật chất, công nghệ, thiết bị phù hợp để sản xuất hoá chất DOC, DOC-PSF đạt tiêu chuẩn chất l-ợng mà doanh nghiệp đăng ký.

2. Có bộ phận phân tích, kiểm tra chất l-ợng sản phẩm. Trong tr-ờng hợp không có bộ phận phân tích, kiểm tra riêng thì có thể thuê các đơn vị, trung tâm phân tích hợp pháp thuộc các cơ quan chuyên ngành.

3. Có hệ thống xử lý chất thải bảo đảm sản xuất không gây ô nhiễm môi tr-ờng; có đầy đủ các ph-ơng tiện và điều kiện làm việc để bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi tr-ờng nh- đối với hoá chất độc hại theo quy định của pháp luật về lao động và về môi tr-ờng.

4. Có đội ngũ cán bộ kỹ thuật, công nhân có trình độ chuyên môn, đ-ợc huấn luyện, đào tạo chuyên ngành hoá chất, đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và quản lý chất l-ợng.

Việc đầu t- cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF đ-ợc thực hiện theo quy định đầu t- hiện hành.

Điều 11. Quy định về khai báo cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF

Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hoá chất DOC có sản l-ợng từ 200 tấn/năm trở lên đối với một hoá chất DOC và cơ sở sản xuất hoá chất DOC-PSF có sản l-ợng từ 30 tấn/năm trở lên đối với một hoá chất DOC-PSF phải nộp Bộ Công nghiệp các tài liệu sau:

1. Chậm nhất là 30 ngày tr-ớc khi cơ sở đi vào hoạt động, doanh nghiệp nộp khai báo ban đầu về cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF, theo mẫu khai báo số 8.1 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

2. Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm, doanh nghiệp nộp khai báo về các hoạt động có trong năm tr-ớc tại cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF theo mẫu khai báo số 8.2 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

3. Chậm nhất 30 ngày tr-ớc khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi sản xuất tại cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF hiện có, doanh nghiệp nộp khai báo bổ sung về cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF, theo mẫu khai báo số 8.3 tại Phụ lục số 8 Nghị định này.

Điều 12. Quy định về thanh sát cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF

1. Tất cả các cơ sở sản xuất hoá chất DOC, DOC-PSF có sản l-ợng trên 200 tấn/năm đều có thể là đối t-ợng thanh sát ban đầu và thanh sát lại của Tổ chức Công -ớc. Tổ chức Công -ớc có thể tiến hành thanh sát đột xuất tại bất kỳ cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF nào khi có cáo buộc về việc vi phạm Công -ớc.

2. Doanh nghiệp có cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF bị thanh sát có nghĩa vụ chấp hành đầy đủ các quy định về thanh sát của Tổ chức Công -ớc nêu tại Phụ lục số 9 Nghị định này; tuân thủ các h-ớng dẫn của đội hộ tống của Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quá trình tiến hành thanh sát tại cơ sở; hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để đội thanh sát của Tổ chức Công -ớc hoàn thành nhiệm vụ đ-ợc quy định trong lệnh thanh sát.

Ch- ơng III **Các Quy Định khác**

Điều 13. Thông báo thay đổi tên hoá chất chống bạo loạn

Tr- ờng hợp thay đổi hoá chất đ- ợc sử dụng làm chất chống bạo loạn thì cơ quan nhà n- ớc liên quan đến việc quản lý, sử dụng chất chống bạo loạn phải thông báo với Bộ Công nghiệp về hoá chất đ- ợc thay thế, gồm: tên hoá chất (tên gọi theo IUPAC, tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng), công thức hóa học và số CAS để thông báo với Tổ chức Công - ớc.

Điều 14. Thông báo hàng năm về ch- ơng trình phòng vệ, đóng góp tự nguyện

Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan nhà n- ớc có liên quan trong việc lập báo cáo hàng năm về ch- ơng trình phòng vệ và đóng góp tự nguyện của Việt Nam trình Thủ t- ớng Chính phủ phê duyệt, thông báo với Tổ chức Công - ớc.

Điều 15. Ưu đãi và miễn trừ

1. Trong thời gian thực hiện việc thanh sát tại Việt Nam, thành viên đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc đ- ợc h- ớng quyền - u đãi và miễn trừ ngoại giao, theo quy định tại Điều 29 và khoản 1 Điều 30 của Công - ớc Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao.

2. Bộ Công an có trách nhiệm xem xét, cấp phép nhập cảnh cho thanh sát viên và trợ lý thanh sát của Tổ chức Công - ớc.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cấp thị thực nhập cảnh nhiều lần, có giá trị 2 năm cho thanh sát viên và trợ lý thanh sát của Tổ chức Công - ớc, đồng thời thông báo cho Tổ chức Công - ớc danh sách các thanh sát viên và trợ lý thanh sát mà Việt Nam đã cấp thị thực.

4. Mẫu vật, thiết bị thuộc danh mục thiết bị đ- ợc Hội nghị các quốc gia thành viên Công - ớc phê chuẩn do đội thanh sát mang vào Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ thanh sát đ- ợc miễn khai báo và kiểm tra hải quan; đ- ợc miễn thuế nhập khẩu, xuất khẩu.

Điều 16. Tiếp đón và làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc

Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm:

1. Tiếp đón và làm việc với đội thanh sát của Tổ chức Công - ớc; thực hiện quyền kiểm tra theo khoản 29 mục c phần II Phụ lục kiểm chứng của Công - ớc để đảm bảo sự phù hợp của số thiết bị do đội thanh sát mang vào Việt Nam; tạo mọi điều kiện để đội thanh sát hoàn thành nhiệm vụ thanh sát theo đúng các nội dung của lệnh thanh sát của Tổ chức Công - ớc khi lệnh này phù hợp với các quy định của Công - ớc.

2. Phối hợp với cơ sở bị thanh sát thực hiện mọi biện pháp bảo vệ cơ sở, thông tin và số liệu không liên quan đến mục đích và nội dung thanh sát.

3. Đối với các cơ sở hoá chất Bảng 1 và Bảng 2, ngay trong thời gian tiến hành cuộc thanh sát ban đầu, Cơ quan quốc gia Việt Nam cùng đại diện cơ sở tổ chức đàm phán với đội thanh sát để thống nhất nội dung của thoả thuận cơ sở trong đó quy định các chi tiết cho việc thanh sát có hệ thống tại cơ sở kể từ sau cuộc thanh sát ban đầu.

Điều 17. Bảo mật thông tin

1. Mọi thành viên của Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ các thông tin mật trong khi thi hành nhiệm vụ theo quy định của Công - ớc và Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà n- ớc.

2. Cơ quan quốc gia Việt Nam có nhiệm vụ thiết lập, lựa chọn mức độ cần bảo mật của thông tin trao đổi hoặc cung cấp cho Tổ chức Công - ớc trên cơ sở thoả thuận với Tổ chức Công - ớc.

3. Thông tin bảo mật của các cơ sở hoá chất chỉ đ- ợc trao đổi, tiết lộ với những ng- ời có trách nhiệm để thực hiện nghĩa vụ Công - ớc và trong tr- ờng hợp khẩn cấp có liên quan đến an toàn cộng đồng.

Ch- ơng IV

Quản lý Nhà n- ớc trong việc thực hiện Công - ớc

Điều 18. Nội dung quản lý nhà n- ớc trong việc thực hiện Công - ớc

Nội dung quản lý nhà n- ớc trong việc thực hiện Công - ớc bao gồm:

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý các hoạt động hoá chất để thực hiện Công - ớc.

2. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và các cam kết quốc tế phát sinh từ Công - ớc.

3. Thông tin, tuyên truyền và phổ biến giáo dục pháp luật về Công - ớc và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

4. Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động hoá chất bị kiểm soát theo quy định của Công - ớc.

5. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm các quy định của pháp luật về thực hiện Công - ớc.

6. Hợp tác quốc tế trong việc thực hiện Công - ớc.

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà n- ớc trong việc thực hiện Công - ớc

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc thực hiện Công - ớc trong phạm vi cả n- ớc.

2. Bộ Công nghiệp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà n- ớc về thực hiện Công - ớc, có chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm mục đích thực hiện Công - ớc;

b) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến Công - ớc và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân các tỉnh) và chịu trách nhiệm tr- ớc Chính phủ trong việc thực hiện Công - ớc;

d) Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi theo thẩm quyền giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, văn bản chấp thuận đầu t- các cơ sở hoá chất bị kiểm soát theo quy định của Công - ớc;

đ) Quản lý việc sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hoá chất độc có liên quan; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động này tại các cơ sở thuộc phạm vi quản lý của mình;

e) Là đại diện cho Cơ quan quốc gia Việt Nam trong quan hệ với Tổ chức Công - ớc và thay mặt Cơ quan quốc gia Việt Nam giải quyết các công việc liên quan đến Công - ớc;

g) Chủ trì thực hiện hợp tác quốc tế trong khuôn khổ Công - ớc.

3. Bộ Thương mại phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc xây dựng để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý xuất nhập khẩu các hoá chất thuộc diện Công - ớc kiểm soát.

4. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc xây dựng để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình các cấp có thẩm quyền ban hành các quy định và hướng dẫn hải quan liên quan đến việc xuất khẩu, nhập khẩu các hoá chất bằng theo quy định của Công - ớc; chịu trách nhiệm thống kê, tổng hợp số liệu nhập khẩu, xuất khẩu hoá chất bằng để chuyển cho Bộ Công nghiệp xử lý và thực hiện khai báo quốc gia với Tổ chức Công - ớc.

5. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý việc sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hoá chất độc có liên quan; thực hiện việc thanh tra, kiểm tra các hoạt động này trong các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang; phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc tổ chức thực hiện Công - ớc.

6. Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc thực hiện các cam kết của Việt Nam về thực hiện Công - ớc và hợp tác quốc tế theo quy định của Công - ớc.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công nghiệp trong việc tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Công - ớc và Nghị định này.

Điều 20. Chức năng và quy chế làm việc của Cơ quan quốc gia Việt Nam

Cơ quan quốc gia Việt Nam có các chức năng sau:

1. Tham mưu, tư vấn cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ trong việc thực hiện Công - ớc.
2. Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ và có hiệu quả giữa các Bộ, ngành và cơ quan hữu quan trong việc thực hiện Công - ớc.
3. Theo dõi, kiểm tra đảm bảo việc tuân thủ Công - ớc.
4. Đầu mối quan hệ công tác giữa Việt Nam với Tổ chức Công - ớc thông qua đại diện của mình là Bộ Công nghiệp.

Bộ trưởng Bộ Công nghiệp quyết định quy chế làm việc của Cơ quan quốc gia Việt Nam.

Chương V Thanh tra, Kiểm tra và xử lý vi phạm

Mục 1 Thanh tra, Kiểm tra

Điều 21. Trách nhiệm và thẩm quyền thanh tra, kiểm tra

1. Cơ quan quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công nghiệp, các Bộ, ngành và cơ quan liên quan thanh tra, kiểm tra các hoạt động liên quan đến hoá chất bị kiểm soát bởi Công - ớc được quy định tại Nghị định này nhằm chấn chỉnh, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong việc thực hiện Công - ớc.

2. Thẩm quyền thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

3. Trong khi làm nhiệm vụ, cơ quan và người tiến hành thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật có liên quan; tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, đơn vị được thanh tra, kiểm tra.

Điều 22. Quyết định thanh tra, kiểm tra

1. Việc thanh tra, kiểm tra đ- ợc tiến hành d- ới các hình thức sau đây:
 - a) Kiểm tra th- ờng xuyên theo chức năng quản lý và thẩm quyền đ- ợc pháp luật quy định;
 - b) Thành lập đoàn để thanh tra, kiểm tra theo định kỳ từng quý, sáu tháng, hàng năm hoặc tiến hành đột xuất khi xét thấy cần thiết.
2. Việc thanh tra, kiểm tra đột xuất dựa trên những căn cứ sau đây:
 - a) Thông qua công tác quản lý của mình, cơ quan có thẩm quyền phát hiện các thông tin, tài liệu có dấu hiệu vi phạm các quy định của Công - ớc, quy định của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;
 - b) Có tin báo, tố giác của ng- ời khác về các hoạt động vi phạm;
 - c) Theo yêu cầu của Cơ quan quốc gia Việt Nam hoặc của Tổ chức Công - ớc.
3. Thủ tr- ởng cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra quyết định thành phần đoàn thanh tra, kiểm tra trên cơ sở mục đích, yêu cầu, phạm vi và nội dung thanh tra, kiểm tra; trong tr- ờng hợp cần thành lập đoàn liên ngành thì trao đổi với các cơ quan có liên quan để cử ng- ời phối hợp.
4. Việc thanh tra, kiểm tra theo đoàn phải có quyết định bằng văn bản của thủ tr- ởng ngành từ cấp tỉnh trở lên. Quyết định thanh tra, kiểm tra phải ghi rõ tên cơ quan tiến hành thanh tra; tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đ- ợc thanh tra, kiểm tra; thời gian tiến hành, phạm vi và nội dung thanh tra, kiểm tra; thành phần đoàn thanh tra, kiểm tra; căn cứ để tiến hành thanh tra, kiểm tra (đối với thanh tra, kiểm tra đột xuất).

Điều 23. Tiến hành thanh tra, kiểm tra

1. Trên cơ sở các quy định của Công - ớc và Nghị định này, việc thanh tra, kiểm tra đ- ợc tiến hành trên thực tế hoạt động của đối t- ượng đ- ợc thanh tra, kiểm tra. Cá nhân, đơn vị đ- ợc thanh tra, kiểm tra có trách nhiệm tạo điều kiện cho đoàn thanh tra, kiểm tra thực hiện nhiệm vụ.
2. Kết quả thanh tra, kiểm tra đ- ợc lập thành biên bản, trong đó nêu rõ quá trình tiến hành thanh tra, kiểm tra; kết luận của đoàn về những vi phạm của cá nhân, đơn vị đ- ợc thanh tra, kiểm tra; những kiến nghị hoặc yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra và những nội dung cần thiết khác; biên bản phải có chữ ký của tr- ởng đoàn thanh tra, kiểm tra và của cá nhân hoặc ng- ời đứng đầu đơn vị đ- ợc thanh tra, kiểm tra.
3. Tr- ờng hợp phát hiện vi phạm có dấu hiệu của tội phạm thì tr- ởng đoàn thanh tra, kiểm tra đ- ợc quyền tạm đình chỉ hoạt động vi phạm, có trách nhiệm bảo vệ hiện tr- ờng và tang vật vi phạm, đồng thời báo ngay cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Mục 2

Xử phạt vi phạm hành chính

Điều 24. Quy định chung về xử phạt vi phạm hành chính

1. Vi phạm hành chính về thực hiện Công - ớc là những hành vi vi phạm trong các hoạt động sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ, xuất khẩu, nhập khẩu các hoá chất bị kiểm soát bởi quy định của Công - ớc và Nghị định này, do tổ chức hoặc cá nhân thực hiện mà ch- a cấu thành tội phạm nh- ng theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính phải bị xử phạt vi phạm hành chính.
2. Mỗi hành vi vi phạm hành chính phải chịu một hình thức xử phạt chính bằng tiền; mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính là 100.000.000 đồng. Mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nh- ng không đ- ợc giảm quá

mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nh- ng không đ- ọc v- ợt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

3. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm còn bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung hoặc biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

4. Nguyên tắc xử phạt, thời hạn xử phạt, thủ tục xử phạt vi phạm hành chính, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng, thời hiệu xử phạt, thời hạn đ- ọc coi là ch- a bị xử phạt, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính về thực hiện Công - ớc đ- ọc áp dụng theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và các văn bản h- ớng dẫn khác có liên quan.

5. Đối với những vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực quản lý hoá chất độc, bảo vệ môi tr- ờng và an toàn hóa chất đã đ- ọc quy định tại các nghị định khác của Chính phủ thì việc xử phạt áp dụng theo các quy định của các nghị định đó.

Điều 25. Xử phạt vi phạm đối với các hành vi bị cấm theo quy định của Công - ớc

1. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với vũ khí hoá học theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này.

2. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hoá chất Bảng 1 theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định này.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hoá chất Bảng 2 theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu vi phạm các hành vi bị cấm đối với hoá chất Bảng 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

5. Phạt tiền 20.000.000 đồng nếu vi phạm hành vi bị cấm đối với hóa chất DOC, DOC-PSF quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định này.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này phải có biện pháp khắc phục hậu quả và có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, ph- ơng tiện đ- ọc sử dụng để vi phạm hành chính khi vi phạm quy định tại Điều 3 Nghị định này;

b) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi tr- ờng do vi phạm hành chính gây ra;

c) Trong tr- ờng hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc đ- a ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, ph- ơng tiện liên quan nếu có hành vi nhập khẩu trái phép các hoá chất bảng;

d) Đối với tang vật là hoá chất, vật phẩm chứa hóa chất gây tác hại cho sức khỏe con ng- ời, vật nuôi và cây trồng, trong tr- ờng hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc tiêu huỷ.

Điều 26. Xử phạt vi phạm về quản lý hoá chất Bảng 1

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu t- , điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1 tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Nghị định này, nếu không thuộc các tr- ờng hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 1, nh- : không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế, sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ; không thông báo, không khai báo xuất khẩu, nhập khẩu do thiếu trách nhiệm hoặc các lỗi vô ý khác; thông báo, khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ hóa chất Bảng 1 v- ợt tổng sản l- ượng quy định tại mục a khoản 12 Điều 2 Nghị định này; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu); chuyển nh- ượng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 1, nh- : cố ý không khai báo hoặc cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, cất giữ; cố ý không thông báo, cố ý không khai báo xuất khẩu, nhập khẩu; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc tr- ờng hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; vi phạm quy định về kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu hoá chất Bảng 1 theo quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 không đ- ợc phép của Thủ t- ướng Chính phủ; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 1 không đ- ợc phép của Thủ t- ướng Chính phủ và không có giấy phép của Bộ Công nghiệp; sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 27. Xử phạt vi phạm về quản lý hoá chất Bảng 2

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 2, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2 tại các khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu không thuộc các tr- ờng hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 2, nh- : không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2 do thiếu trách nhiệm hoặc các lỗi vô ý khác; khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 2 sai nội dung ghi trong văn bản chấp thuận đầu t- của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; chuyển nh- ượng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 2, nh- : cố ý không khai báo hoặc cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất, chế biến, tiêu dùng, xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc tr- ờng hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này; vi phạm quy định về kiểm chứng số liệu xuất nhập khẩu hoá chất Bảng 2 theo quy định;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 2 không có văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 2 không có giấy phép của Bộ Công nghiệp hoặc sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 28. Xử phạt vi phạm về quản lý hoá chất Bảng 3

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về điều kiện đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 3, điều kiện xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 3 tại khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 9 Nghị định này, nếu không thuộc các tr- ờng hợp quy định tại các khoản 2 và 3 Điều này;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 3, nh- : không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 3 do thiếu trách nhiệm hoặc các lỗi vô ý khác; khai báo không đúng thời hạn quy định mà không có lý do chính đáng.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu t- sai nội dung ghi trong văn bản chấp thuận đầu t- của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 3 sai nội dung ghi trong giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu; chuyển nh- ợng giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) cho doanh nghiệp khác;

b) Vi phạm quy định về khai báo đối với hoá chất Bảng 3, nh- : cố ý không khai báo hoặc khai báo không đúng thực tế, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc tr- ờng hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

d) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Đầu t- cơ sở hóa chất Bảng 3 không có văn bản chấp thuận của Bộ Công nghiệp; xuất khẩu, nhập khẩu hoá chất Bảng 3 không có giấy phép của Bộ Công nghiệp hoặc sử dụng giấy phép quá hạn, giấy phép bị sửa chữa, giấy phép giả;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 29. Xử phạt vi phạm về quản lý hoá chất DOC, DOC-PSF

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về khai báo đối với cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF, nếu không thuộc tr- ờng hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền;

c) Vi phạm quy định về thanh sát, nếu không thuộc tr- ờng hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Vi phạm quy định về khai báo đối với cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF, nh- : cố ý khai báo không đúng thực tế sản xuất; dùng thủ đoạn gian dối trong khai báo;

b) Không chấp hành quyết định thanh sát của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 30. áp dụng hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả và xử phạt trực xuất

1. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 29 Nghị định này phải có biện pháp khắc phục hậu quả và có thể bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) T- ớc quyền sử dụng giấy phép có thời hạn hoặc đình chỉ có thời hạn hoạt động của cơ sở khi vi phạm quy định tại các khoản 1 và 2 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này;

b) T-ớc quyền sử dụng giấy phép không thời hạn hoặc chấm dứt hoạt động của cơ sở khi vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 2 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 Nghị định này và có nhiều tình tiết tăng nặng; vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, ph-ơng tiện đ-ợc sử dụng để vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 của các điều từ Điều 26 đến Điều 28 và quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định này;

d) Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi tr-ờng do vi phạm hành chính gây ra;

đ) Trong tr-ờng hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc đ-a ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc buộc tái xuất hàng hoá, vật phẩm, ph-ơng tiện nếu có hành vi nhập khẩu trái phép các hoá chất băng;

e) Đối với tang vật là hoá chất, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con ng-ời, vật nuôi và huỷ hoại môi sinh, môi tr-ờng, trong tr-ờng hợp không áp dụng biện pháp tịch thu thì buộc tiêu huỷ.

2. Ng-ời n-ớc ngoài có các hành vi vi phạm quy định tại các điều từ Điều 25 đến Điều 29 Nghị định này có thể bị trục xuất theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 31. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính

Bộ Công nghiệp, các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền đ-ợc quy định tại Pháp lệnh về Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 32. Khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cá nhân, tổ chức đ-ợc thanh tra, kiểm tra; bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của ng-ời có thẩm quyền khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái với các quy định của pháp luật và Nghị định này, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo với cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền về những hành vi trái pháp luật của bất cứ tổ chức, cá nhân nào gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đối với lợi ích của Nhà n-ớc, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức.

3. Trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo và giải quyết các khiếu nại, tố cáo đ-ợc thực hiện theo quy định tại Điều 118 Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

Ch-ơng VI

Điều khoản thi hành

Điều 33. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Các quy định tr-ớc đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 34. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công nghiệp chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ tr-ởng, Thủ tr-ởng cơ quan ngang Bộ, Thủ tr-ởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung - ơng chịu trách nhiệm h-ớng dẫn và thi hành Nghị định này.

Phụ lục số 1

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Danh mục hoá chất Bảng

Hoá chất Bảng 1

STT	Tên hoá chất	Số CAS	Mã số HS
A	Các Hoá chất độc		
1	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphonofluoridate, Ví dụ: Sarin: O-Isopropylmethylphosphonofluoridate Soman: O-Pinacolyl methylphosphonofluoridate	107-44-8 96-64-0	2931.00 2931.00
2	Các hợp chất O-Alkyl (<C10, gồm cả cycloalkyl) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) - phosphoramidocyanidate Ví dụ: Tabun: O-Ethyl N,N-dimethyl phosphoramidocyanidate	77-81-6	2931.00 2931.00
3	Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) S-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonothiolate và các muối alkyl hoá hoặc proton hoá t-ơng ứng. Ví dụ: VX: O-Ethyl S-2-diisopropylaminoethyl methyl phosphonothiolate	50782-69-9	2930.90 2930.90
4	Các chất khí gây bỏng chứa L-u huỳnh (Sulfur mustards): □ 2-Chloroethylchloromethylsulfide □ Khí gây bỏng: Bis(2-chloroethyl)sulfide □ Bis(2-chloroethylthio) methane □ Sesquimustard: 1,2-Bis(2-chloroethylthio)ethane □ 1,3-Bis(2-chloroethylthio)-n-propane □ 1,4-Bis(2-chloroethylthio)-n-butane □ 1,5-Bis(2-chloroethylthio)-n-pentane □ Bis(2-chloroethylthiomethyl)ether □ Khí gây bỏng chứa L-u huỳnh và Oxy: Bis(2-chloroethylthioethyl) ether	2625-76-5 505-60-2 63869-13-6 3563-36-8 63905-10-2 142868-93-7 142868-94-8 63918-90-1 63918-89-8	2930.90 2930.90 2930.90 2930.90 2930.90 2930.90 2930.90 2930.90 2930.90
5	Các hợp chất Lewisite (chứa Arsen): Lewisite 1: 2-Chlorovinylchloroarsine Lewisite 2: Bis(2-chlorovinyl)chloroarsine Lewisite 3: Tris(2-chlorovinyl)arsine	541-25-3 40334-69-8 40334-70-1	2931.00 2931.00 2931.00
6	Hơi cay Nito (Nitrogen mustards): HN1: Bis(2-chloroethyl)ethylamine HN2: Bis(2-chloroethyl)methylamine HN3: Tris(2-chloroethyl)amine	538-07-8 51-75-2 555-77-1	2921.19 2921.19 2921.19
7	Saxitoxin	35523-89-8	3002.90

8	Ricin	9009-86-3	3002.90
B	Các Tiền chất		
9	Các hợp chất Alkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) phosphonyldifluoride Ví dụ: DF: Methylphosphonyldifluoride	676-99-3	2931.00
10	Các hợp chất O-Alkyl (H or <C10, gồm cả cycloalkyl) O-2-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-aminoethyl alkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphonite và các muối alkyl hoá hoặc proton hoá t-ơng ứng Ví dụ: QL: O-Ethyl O-2-diisopropylaminoethyl methylphosphonite	57856-11-8	2931.00
11	Chlorosarin: O-Isopropyl methylphosphonochloridate	1445-76-7	2931.00
12	Chlorosoman: O-Pinacolyl methylphosphonochloridate	7040-57-5	2931.00

Hoa chất Bảng 2

STT	Tên hoá chất	Số CAS	Mã số HS
A	Các Hoá chất độc		
1	Amiton: O,O-Diethyl S-[2-(diethylamino) ethyl]phosphorothiolate và các muối alkyl hoá hoặc proton hoá t-ơng ứng	78-53-5	2930.90
2	PFIB: 1,1,3,3,3-Pentafluoro-2-(trifluoromethyl)-1-propene	382-21-8	2903.30
3	BZ: 3-Quinuclidinyl benzilate (*)	6581-06-2	2933.39
B	Các tiền chất		
4	Các hoá chất, trừ các chất đã đ-ợc liệt kê tại Bảng1, chứa 1 nguyên tử phospho liên kết với một nhóm methyl, ethyl hoặc propyl (mạch thẳng hoặc nhánh) nh- ng không liên kết thêm với các nguyên tử các bon khác Ví dụ. Methylphosphonyl dichloride Dimethyl methylphosphonate	676-97-1 756-79-6	2931.00 2931.00
	Ngoại trừ Fonofos: O-Ethyl S-phenyl ethylphosphonothiolothionate	944-22-9	2931.00
5	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) phosphoramidic dihalide		2929.90
6	Các hợp chất Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) N,N-dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr)-phosphoramidate		2929.90
7	Arsenic trichloride	7784-34-1	2812.10
8	2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic acid	76-93-7	2918.19
9	Quinuclidin-3-ol	1619-34-7	2933.39
10	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethyl-2-chloride và các muối proton hoá t-ơng ứng		2921.19
11	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr hoặc i-Pr) aminoethane-2-ol và các muối proton hoá t-ơng ứng, ngoại trừ:		2922.19
	N,N-Dimethylaminoethanol và các muối proton hoá t-ơng ứng	108- 01- 0	

	N,N-Diethylaminoethanol và các muối proton hoá tương ứng	100-37-8	
12	Các hợp chất N,N-Dialkyl (Me, Et, n-Pr or i-Pr) aminoethane-2-thiol và các muối proton hoá tương ứng		2930.90
13	Thiodiglycol: Bis(2-hydroxyethyl) sulfide	111-48-8	2930.90
14	Pinacolyl alcohol: 3,3-Dimethylbutan-2-ol	464-07-3	2905.19

Hóa chất Bảng 3

STT	Tên hóa chất	Số CAS	Mã số HS
A	Các hóa chất độc		
1	Phosgene: Carbonyl dichloride	75-44-5	2812.10
2	Cyanogen chloride	506-77-4	2851.00
3	Hydrogen cyanide	74-90-8	2811.19
4	Chloropicrin: Trichloronitromethane	76-06-2	2904.90
B	Các tiền chất		
5	Phosphorus oxychloride	10025-87-3	2812.10
6	Phosphorus trichloride	7719-12-2	2812.10
7	Phosphorus pentachloride	10026-13-8	2812.10
8	Trimethyl phosphite	121-45-9	2920.90
9	Triethyl phosphite	122-52-1	2920.90
10	Dimethyl phosphite	868-85-9	2920.90
11	Diethyl phosphite	762-04-9	2920.90
12	Sulfur monochloride	10025-67-9	2812.10
13	Sulfur dichloride	10545-99-0	2812.10
14	Thionyl chloride	7719-09-7	2812.10
15	Ethyldiethanolamine	139-87-7	2922.19
16	Methyldiethanolamine	105-59-9	2922.19
17	Triethanolamine	102-71-6	2922.13

Ghi chú: Những hóa chất trên là những chất chính (cơ chất), còn các dẫn xuất của chúng được Tổ chức Công - ớc liệt kê trong Sổ tay Hóa chất. Đến tháng 12 năm 2002 đã có 894 dẫn xuất đang có ứng dụng thương mại rộng rãi. Thông tin về các dẫn xuất trên sẽ được Bộ Công nghiệp cung cấp theo yêu cầu cụ thể.

Phụ lục số 2

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Danh sách quốc gia thành viên Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí
hoá học

(Tính đến ngày 3 tháng 7 năm 2005)

STT	Tên quốc gia thành viên	Ngày ký	Ngày nộp l- u chiếu	Ngày Công - ớc có hiệu lực
1	ápganixtan	14-01-93	24-09-03	24-10-03
2	Anbani	14-01-93	11-05-94	29-04-97
3	Angiêri	13-01-93	14-08-95	29-04-97
4	Andora	27-02-03	29-03-03	
5	Achentina	13-01-93	02-10-95	29-04-97
6	Acmênia	19-03-93	27-01-95	29-04-97
7	úc http://www.dfat.gov.au/cwco/	13-01-93	06-05-94	29-04-97
8	Aó	13-01-93	17-08-95	29-04-97
9	Adécbaigian	13-01-93	29-02-00	30-03-00
10	Barên	24-02-93	28-04-97	29-04-97
11	Băngladét	14-01-93	25-04-97	29-04-97
12	<u>Bêlarut</u>	14-01-93	11-07-96	29-04-97
13	Bỉ	13-01-93	27-01-97	29-04-97
14	Bêlizê	01-12-03	31-12-03	
15	Bênanh	14-01-93	14-05-98	13-06-98
16	Bôlivia	14-01-93	14-08-98	13-09-98
17	Bosnia và Herzegovina	16-01-97	25-02-97	29-04-97
18	Bôtxoana	31-08-98	30-09-98	
19	Braxin	13-01-93	13-03-96	29-04-97
20	Brunây	13-01-93	28-07-97	27-08-97
21	Bungary	13-01-93	10-08-94	29-04-97
22	Buốckina Phaxo	14-01-93	08-07-97	07-08-97
23	Burundi	15-01-93	04-09-98	04-10-98
24	Camorun	14-01-93	16-09-96	29-04-97
25	Canada	13-01-93	26-09-95	29-04-97
26	Capeve	15-01-93	10-10-03	09-11-03
27	Sát	11-10-94	13-02-04	14-03-04
28	Chilê	14-01-93	12-07-96	29-04-97
29	Trung Quốc	13-01-93	25-04-97	29-04-97
30	Côlômbia	13-01-93	05-04-00	05-05-00
31	Đảo Cúc	14-01-93	15-07-94	29-04-97
32	Côxtarica	14-01-93	31-05-96	29-04-97
33	Cốtđivoa	13-01-93	18-12-95	29-04-97
34	Crôatia	13-01-93	23-05-95	29-04-97
35	<u>Cuba</u>	13-01-93	29-04-97	29-05-97
36	Síp	13-01-93	28-08-98	27-09-98

37	Séc http://www.mzv.cz/opcw	14-01-93	06-03-96	29-04-97
38	Đan Mạch http://www.naec.dk/chemicalweapons/0/1/0	14-01-93	13-07-95	29-04-97
39	Đôminica	02-08-93	12-02-01	14-03-01
40	Êcuado	14-01-93	06-09-95	29-04-97
41	Enxanvado	14-01-93	30-10-95	29-04-97
42	Ghinê Xích đạo	14-01-93	25-04-97	29-04-97
43	Eritrêa	14-02-00	15-03-00	
44	Extonia	14-01-93	26-05-99	25-06-99
45	Êtiôpia	14-01-93	13-05-96	29-04-97
46	Fiji	14-01-93	20-01-93	29-04-97
47	Phân Lan http://www.verifin.helsinki.fi/	14-01-93	07-02-95	29-04-97
48	Pháp	13-01-93	02-03-95	29-04-97
49	Gabông	13-01-93	08-09-00	08-10-00
50	Dămbia	13-01-93	19-05-98	18-06-98
51	Gruzia	14-01-93	27-11-95	29-04-97
52	Đức http://www.auswaertiges-amt.de/www/de/aussenpolitik/friedenspolitik/abr_und_r/cwue.html	13-01-93	12-08-94	29-04-97
53	Gana	14-01-93	09-07-97	08-08-97
54	Hi Lạp	13-01-93	22-12-94	29-04-97
55	Grenada			
56	Goatêmala	14-01-93	12-02-03	14-03-03
57	Ghinê	14-01-93	09-06-97	09-07-97
58	Guana	06-10-93	12-09-97	12-10-97
59	Hôli si	14-01-93	12-05-99	11-06-99
60	<u>Hungary</u>	13-01-93	31-10-96	29-04-97
61	Ài xơ len (Băng đảo)	13-01-93	28-04-97	29-04-97
62	Ấn Độ	14-01-93	03-09-96	29-04-97
63	Indônêxia	13-01-93	12-11-98	12-12-98
64	Cộng hoà hồi giáo Iran	13-01-93	03-11-97	03-12-97
65	Ailen	14-01-93	24-06-96	29-04-97
66	ý	13-01-93	08-12-95	29-04-97
67	Giamaica	18-04-97	08-09-00	08-10-00
68	Nhật Bản http://www.mofa.go.jp/	13-01-93	15-09-95	29-04-97
69	Giócđani	29-10-97	28-11-97	
70	Cadăcxtan	14-01-93	23-03-00	22-04-00
71	Kenia	15-01-93	25-04-97	29-04-97
72	Kiribati	07-09-00	07-10-00	
73	Cô oét	27-01-93	29-05-97	28-06-97
74	C-rơg-xtan	22-02-93	29-09-03	29-10-03
75	Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào	13-05-93	25-02-97	29-04-97
76	<u>Látvia</u>	06-05-93	23-07-96	29-04-97
77	Loxôthô	07-12-94	07-12-94	29-04-97
78	Libi	06-01-04	05-02-04	
79	Lictônxten	21-07-93	24-11-99	24-12-99
80	Lítva	13-01-93	15-04-98	15-05-98
81	Lúcsembua	13-01-93	15-04-97	29-04-97
82	Mađagaxca	15-01-93	20-10-04	19-11-04
83	Malauy	14-01-93	11-06-98	11-07-98

84	Malaysia	13-01-93	20-04-00	20-05-00
85	Mandivơ	01-10-93	31-05-94	29-04-97
86	Mali	13-01-93	28-04-97	29-04-97
87	<u>Manta</u>	13-01-93	28-04-97	29-04-97
88	Quần đảo Mascaren	13-01-93	19-05-04	18-06-04
89	Môritani	13-01-93	09-02-98	11-03-98
90	Môrixơ	14-01-93	09-02-93	29-04-97
91	Mêhico	13-01-93	29-08-94	29-04-97
92	Liên bang Micronesia	13-01-93	21-06-99	21-07-99
93	Mônaco	13-01-93	01-06-95	29-04-97
94	Môngcổ	14-01-93	17-01-95	29-04-97
95	Ma rốc	13-01-93	28-12-95	29-04-97
96	Môdambích	15-08-00	14-09-00	
97	Namibia	13-01-93	27-11-95	29-04-97
98	Nauru	13-01-93	12-11-01	12-12-01
99	Nêpan	19-01-93	18-11-97	18-12-97
100	Hà Lan	14-01-93	30-06-95	29-04-97
101	Niu di lân	14-01-93	15-07-96	29-04-97
102	Nicaragoa	09-03-93	05-11-99	05-12-99
103	Ni giê	14-01-93	09-04-97	29-04-97
104	Nigêria	13-01-93	20-05-99	19-06-99
105	Niue	21-04-05	21-05-05	
106	Nauy http://www.eksportkontroll.mfa.no/	13-01-93	07-04-94	29-04-97
107	Ôman	02-02-93	08-02-95	29-04-97
108	Pakixtan	13-01-93	28-10-97	27-11-97
109	Palau	03-02-03	05-03-03	
110	Panama	16-06-93	07-10-98	06-11-98
111	Papua Niu Ghi nê	14-01-93	17-04-96	29-04-97
112	Paragoay	14-01-93	01-12-94	29-04-97
113	Pêru	14-01-93	20-07-95	29-04-97
114	Philippin	13-01-93	11-12-96	29-04-97
115	Ba Lan	13-01-93	23-08-95	29-04-97
116	Bồ Đào Nha	13-01-93	10-09-96	29-04-97
117	Cata	01-02-93	03-09-97	03-10-97
118	Cộng hoà Hàn quốc http://cwc.ksca.or.kr/	14-01-93	28-04-97	29-04-97
119	Cộng hoà Môndavi	13-01-93	08-07-96	29-04-97
120	Rumani	13-01-93	15-02-95	29-04-97
121	Liên bang Nga http://www.munition.gov.ru/	13-01-93	05-11-97	05-12-97
122	Ruanda	17-05-03	31-03-04	30-04-04
123	Saint Kitts và Nevis	16-03-94	21-05-04	20-06-04
124	Xênluxia	29-03-93	09-04-97	29-04-97
125	Saint Vincent và the Grenadines	20-09-93	18-09-02	18-10-02
126	Samoa	14-01-93	27-09-02	27-10-02
127	San Marinô	13-01-93	10-12-99	09-01-00
128	Sao Tome và Príncipe	09-09-03	09-10-03	
129	A rập xê út http://www.mofa.gov.sa/	20-01-93	09-08-96	29-04-97
130	Xênegan	13-01-93	20-07-98	19-08-98
131	Serbia và Montenegro	20-04-00	20-05-00	
132	Seychelles	15-01-93	07-04-93	29-04-97
133	Xiera Lêon	15-01-93	30-09-04	30-10-04

134	<u>Xingapore</u>	14-01-93	21-05-97	20-06-97
135	<u>Xlôvakia</u>	14-01-93	27-10-95	29-04-97
136	<u>Xlôvenia</u>	14-01-93	11-06-97	11-07-97
137	Quần đảo Sôlômôn	23-09-04	23-10-04	
138	Nam Phi	14-01-93	13-09-95	29-04-97
139	Tây Ban Nha	13-01-93	03-08-94	29-04-97
140	Xrilanca	14-01-93	19-08-94	29-04-97
141	Xuđăng	24-05-99	23-06-99	
142	Xurinam	28-04-97	28-04-97	29-04-97
143	Xoadilen	23-09-93	20-11-96	29-04-97
144	Thụy Điển	13-01-93	17-06-93	29-04-97
145	Thụy Sĩ	14-01-93	10-03-95	29-04-97
146	Tagikixtan	14-01-93	11-01-95	29-04-97
147	Thailan	14-01-93	10-12-02	09-01-03
148	N- ớc Cộng hoà Macedonia thuộc Nam T- cũ	20-06-97	20-07-97	
149	Đông Timo	07-05-03	06-06-03	
150	Tôgô	13-01-93	23-04-97	29-04-97
151	Tônga	29-05-03	28-06-03	
152	Trinidad và Tôbagô	24-06-97	24-07-97	
153	Tuynidi	13-01-93	15-04-97	29-04-97
154	Thổ Nhĩ Kỳ	14-01-93	12-05-97	11-06-97
155	Tuốcmênixtan	12-10-93	29-09-94	29-04-97
156	Tuvalu	19-01-04	18-02-04	
157	Uganda	14-01-93	30-11-01	30-12-01
158	Ucraina	13-01-93	16-10-98	15-11-98
159	Các tiểu v- ơng quốc A rập thống nhất	02-02-93	28-11-00	28-12-00
160	Liên hiệp Anh và Bắc Ailen http://www2.dti.gov.uk/non-proliferation/cwcna/	13-01-93	13-05-96	29-04-97
161	<u>Cộng hoà thống nhất Tandania</u>	25-02-94	25-06-98	25-07-98
162	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	13-01-93	25-04-97	29-04-97
163	Urugoay	15-01-93	06-10-94	29-04-97
164	Uđobêkixtan	24-11-95	23-07-96	29-04-97
165	<u>Vêneduêla</u>	14-01-93	03-12-97	02-01-98
166	Việt Nam	13-01-93	30-09-98	30-10-98
167	Yêmen	08-02-93	02-10-00	01-11-00
168	Dămbia	13-01-93	09-02-01	11-03-01
169	Dimbabuê	13-01-93	25-04-97	29-04-97

Phụ lục số 3

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu 3.1

Tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị chấp
thuận việc đầu t-
cơ sở hoá chất Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp chấp thuận để doanh nghiệp chúng tôi đ- ọc đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1
theo các nội dung d- ối đây:

1. Mục đích đầu t- :

- Nghiên cứu
- Y tế
- D- ọc phẩm
- Bảo vệ

2. Địa điểm đầu t- :

3. Sản phẩm chính

- Tên gọi theo IUPAC:
- Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:
- Số CAS
- Công thức hoá học:

- Hàm l- ợng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ (nếu có):

Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm phụ theo các nội dung d- ối đây:

- Tên gọi theo IUPAC:

- Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:

- Số CAS:

- Công thức hoá học:

- Hàm l- ợng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

5. Loại cơ sở: ☐ Quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

6. Ph- ơng thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):

7. Mô tả thiết bị sản xuất:

8. Mô tả công nghệ áp dụng:

9. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi tr- ờng, vệ sinh lao động và an toàn hoá chất:

10. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị tiếp nhận sản phẩm):

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện đầu t- theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản đề nghị này và trong giấy phép đầu t-;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;

- L- u.

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;

4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại;

5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu (nếu có xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm).

Phụ lục số 3

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu 3.2

bộ công nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.... CV/HTQT

V/v chấp thuận đầu t-
cơ sở hoá chất Bảng 1
của...

Hà Nội, ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi:.....

Theo đề nghị tại Công văn số..... ngày.... tháng..... năm..... của:

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Bộ Công nghiệp chấp thuận để doanh nghiệp đ-ợc đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 theo các nội dung
d-ới đây:

1. Mục đích đầu t- :
 - Nghiên cứu
 - Y tế
 - D-ợc phẩm
 - Bảo vệ
2. Địa điểm đầu t- :
3. Sản phẩm chính
 - Tên gọi theo IUPAC
 - Tên th-ơng mại hay tên gọi thông th-ờng:
 - Số CAS:
 - Công thức hoá học:

- Hàm l- ợng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:
 - 4. Sản phẩm phụ: đ- ợc liệt kê cụ thể d- ới đây:
 - Tên gọi theo IUPAC:
 - Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:
 - Số CAS
 - Công thức hoá học:
 - Hàm l- ợng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:
 - 5. Loại cơ sở: Quy mô đơn lẻ Cơ sở khác
 - 6. Ph- ơng thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):
 - 7. Thiết bị sản xuất:
 - 8. Công nghệ áp dụng:
 - 9. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi tr- ờng, vệ sinh lao động và an toàn hoá chất:
 - 10. Sử dụng sản phẩm chính, phụ:
- Doanh nghiệp có trách nhiệm:
- Thực hiện đầu t- theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản này và trong giấy phép đầu t- ;
 - Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công- ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Bộ tr- ờng Bộ công nghiệp

Nơi nhận:

- Nh- trên,
- L- u HTQT, VP.

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 3.3

Tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

V/v đề nghị chấp thuận
việc đầu t- cơ sở hoá
chất Bảng 2 (3)

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp chấp thuận để doanh nghiệp chúng tôi đ- ợc đầu t- cơ sở hoá chất Bảng 2 (3) theo các nội dung d- ới đây:

1. Mục đích đầu t- :
2. Địa điểm đầu t- :
3. Sản phẩm chính
 - Tên gọi theo IUPAC:
 - Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:
 - Số CAS:
 - Công thức hoá học:
 - Hàm l- ợng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:
4. Sản phẩm phụ (nếu có):
Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm theo các nội dung d- ới đây:
 - Tên gọi theo IUPAC:

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

- Số CAS:

- Công thức hoá học:

- Hàm lượng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

5. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):

6. Mô tả thiết bị sản xuất:

7. Mô tả công nghệ áp dụng:

8. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hoá chất:

9. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên và địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị nhận sản phẩm):

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết:

- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản đề nghị này và trong giấy phép đầu tư;

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nhận trên;

- Lưu

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;

2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;

4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại;

5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu (nếu có xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm).

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 3.4

bộ công nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.... CV/HTQT

V/v chấp thuận đầu tư
cơ sở hoá chất Bảng 2
(3) của...

Hà Nội, ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi:.....

Theo đề nghị tại Công văn số.....ngày.... tháng năm của:

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Bộ Công nghiệp thoả thuận đề doanh nghiệp đề xuất đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2 (3) theo các nội dung dưới đây:

1. Mục đích đầu tư :

2. Địa điểm đầu tư :

3. Sản phẩm chính

- Tên gọi theo IUPAC:

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

- Số CAS:

- Công thức hoá học:

- Hàm lượng hoặc nồng độ:

- Công suất sản phẩm:

4. Sản phẩm phụ: đề xuất liệt kê dưới đây

- Tên gọi theo IUPAC:

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
 - Số CAS:
 - Công thức hoá học:
 - Hàm lượng hoặc nồng độ:
 - Công suất sản phẩm:
 - 5. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):
 - 6. Thiết bị sản xuất:
 - 7. Công nghệ áp dụng:
 - 8. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hoá chất:
 - 9. Sử dụng sản phẩm chính, phụ (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của các đơn vị nhận sản phẩm):
- Doanh nghiệp có trách nhiệm:
- Thực hiện đầu tư theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản này và trong giấy phép đầu tư ;
 - Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về đầu tư cơ sở hoá chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Bộ trưởng Bộ công nghiệp

Nơi nhận:

- Nhận trên,
- Lưu: HTQT, VP.

Phụ lục số 4

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu 4.1

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v đề nghị nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất
bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do..... cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép doanh nghiệp chúng tôi được nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 1 dưới đây:

- Tên hoá chất theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hoá học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Gam
- Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):
- Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm); hoặc xuất khẩu:
- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu):
- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....

- Doanh nghiệp chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hoá chất theo đúng mục đích nhập khẩu; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định Chính phủ số 100/2005/NĐCP ngày 03 tháng 8 năm 2005 về thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;
6. Hợp đồng hoặc Giấy cam kết (thoả thuận, ghi nhớ) về việc nhập khẩu.

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu 4.2

Bộ công nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.... GP/HTQT

Hà Nội, ngày... tháng.... năm.....

**Giấy phép
nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 1**

Căn cứ quy định của Nghị định số.../NĐCP/2005 ngày...tháng.... năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học;

Xét đề nghị của..... tại công văn xin nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 1 (số... ngày... tháng.... năm);

Thừa uỷ quyền của Thủ t- ớng Chính phủ, Bộ Công nghiệp cho phép..... đ- ọc nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 1 d- ối đây:

- Tên hoá chất theo IUPAC:
- Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hoá học:
- Hàm l- ợng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Gam
- Số l- ợng nhập khẩu (xuất khẩu):
- Mục đích nhập khẩu (xuất khẩu):
- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu)
- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hoá chất theo đúng mục đích nhập khẩu; thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 1 và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Yêu cầu doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với cơ quan Hải quan để đ- ọc h- ớng dẫn cụ thể thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu).

Bộ tr- ờng Bộ Công nghiệp

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u: HTQT, VP

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 4.3

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v đề nghị nhập khẩu
(xuất khẩu) hóa chất
bảng 2 (3)

Hà Nội, ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

- Tên doanh nghiệp:
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Đề nghị Bộ Công nghiệp cấp giấy phép cho nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 2(3) d- ới đây:

- Tên hoá chất theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hoá học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Tấn
- Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):
- Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm) hoặc xuất khẩu:
- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu)

- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....

Doanh nghiệp chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hoá chất theo đúng mục đích nhập khẩu (xuất khẩu) và thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng 2 (3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học và của pháp luật Việt Nam.

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên,
- L- u

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định hoặc Giấy phép thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
3. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số thuế;
4. Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hoá là hoá chất độc hại và sản phẩm có hoá chất độc hại;
5. Bản sao hợp lệ Đăng ký mã số doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu;
6. Hợp đồng hoặc Giấy cam kết (thoả thuận, ghi nhớ) nhập khẩu.

Phụ lục số 4

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu 4.4

Bộ công nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... GP/HTQT

Hà Nội, ngày... tháng.... năm.....

**Giấy phép
nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 2(3)**

Căn cứ quy định của Nghị định số.../NĐCP/2005 ngày...tháng.... năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học;

Xét đề nghị của..... tại Công văn xin nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 2(3) (số... ngày.... tháng..... năm);

Xét mục đích, nhu cầu và điều kiện của....., Bộ Công nghiệp cho phép.... đ- ợc nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 2(3) d- ới đây:

- Tên hoá chất theo IUPAC:
- Tên th- ơng mại hay tên gọi thông th- ờng:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hoá học:
- Hàm l- ợng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Tấn
- Số l- ợng nhập khẩu (xuất khẩu):
- Mục đích nhập khẩu (xuất khẩu):
- Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu):
- Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:.....
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):.....

Doanh nghiệp chịu trách nhiệm quản lý sử dụng và cung ứng hoá chất theo đúng mục đích nhập khẩu (xuất khẩu) và thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định có liên quan về nhập khẩu (xuất khẩu) hoá chất Bảng 2(3) và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học.

Yêu cầu doanh nghiệp liên hệ trực tiếp với cơ quan Hải quan để đ- ợc h- ớng dẫn thủ tục nhập khẩu (xuất khẩu).

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u: HTQT, VP.

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 5.1

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất

....., ngày... tháng.... năm.....

Bảng 1

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

* Nghiên cứu

* Y tế

* D- ọc phẩm

* Bảo vệ

- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ

☐ Cơ sở khác

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Hàm lượng hoặc nồng độ	
Mã số HS	
Loại hình hoạt động tại cơ sở	<input type="checkbox"/> Sản xuất <input type="checkbox"/> Chế biến <input type="checkbox"/> Tiêu dùng <input type="checkbox"/> Cất giữ
Tổng công suất	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng	
Dung tích của từng thiết bị phản ứng	Thiết bị phản ứng 1: Thiết bị phản ứng 2:
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn)	
Mục đích sản xuất	
Các dẫn xuất hoá chất Bảng 1, 2 và 3 được sử dụng để sản xuất các hoá chất Bảng 1 (yêu cầu kê khai từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hóa học	
Hàm lượng hoặc nồng độ	
Số lượng sử dụng dự kiến	

3. Mô tả về dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ áp dụng:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên,
- L- u

*) Khái niệm về cơ sở quy mô đơn lẻ và cơ sở khác được quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học.

L- u ý: - Khai báo cho từng hoá chất.

- Thời hạn nộp tờ khai: 210 ngày tr- ớc khi cơ sở đi vào vận hành.

Phụ lục số 5

Mẫu khai báo số 5.2

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về các
hoạt động có trong
năm tr- ớc tại cơ sở
hóa chất Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:.....

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

* Nghiên cứu

* Y tế

* D- ọc phẩm

* Bảo vệ

- Loại cơ sở (*):

☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ

☐ Cơ sở khác

2. Hoá chất

Đơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại, tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức học	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn):	
Mục đích sản xuất	
Các dẫn xuất hoá chất Bảng 1, 2 và 3 đã sử dụng để sản xuất các hoá chất Bảng 1 (yêu cầu liệt kê từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Số lượng đã sử dụng:	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia chế biến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp chế biến (liên tục, gián đoạn)	
Mục đích chế biến	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng trong năm	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng tham gia hoạt động tiêu dùng và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp tiêu dùng (liên tục, gián đoạn).	
Mục đích tiêu dùng	
D. CẤT GIỮ	
Số lượng cất giữ đầu kỳ trong năm:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Số lượng tối đa cất giữ tại bất kỳ thời điểm nào trong năm:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Số lượng cất giữ vào thời điểm cuối năm:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
D. phân phối TRONG NƯỚC	

Tên ng-ời nhận:
Địa chỉ:
Điện thoại, Fax, Email
Số l-ợng:
Nồng độ hoặc hàm l-ợng:
Mục đích sử dụng của ng-ời nhận	

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

*) Khái niệm về cơ sở quy mô đơn lẻ và cơ sở khác đ-ợc quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 03/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học.

- L- u ý:
- Khai báo cho từng hoá chất;
 - Thời hạn nộp khai báo: tr-ớc ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Phụ lục số 5

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 5.3

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về các
hoạt động dự kiến
trong năm tiếp theo tại
cơ sở hóa chất Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:
- * Nghiên cứu
- * Y tế
- * D- ọc phẩm
- * Bảo vệ
- Loại cơ sở (*): ☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ ☐ Cơ sở khác

2. Hoá chất/Tiền chấtĐơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành sản xuất.	
Mục đích sản xuất	
Các dẫn xuất hoá chất Bảng 1, 2 và 3 đã sử dụng để sản xuất các hoá chất Bảng 1 (yêu cầu kê khai từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC: Tên thương mại hay tên gọi thông thường: Số CAS: Nồng độ hoặc hàm lượng: Số lượng sử dụng dự kiến:	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia chế biến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp chế biến (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành chế biến	
Mục đích chế biến	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng dự kiến	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia hoạt động tiêu dùng và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Phương pháp tiêu dùng (liên tục, gián đoạn)	
Thời gian dự kiến bắt đầu tiến hành	
Mục đích tiêu dùng	
d. phân phối trong nước	
Tên người nhận	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Số lượng cung cấp dự kiến	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Thời gian cung cấp dự kiến	
Mục đích sử dụng của người nhận	

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

*) Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác đ-ợc quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học.

- L- u ý:
- Khai báo cho từng hoá chất.
 - Thời hạn nộp khai báo: tr- ớc ngày 30 tháng 8 hàng năm.

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

Mẫu khai báo số 5.4

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo bổ sung
về cơ sở hóa chất
Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

* Nghiên cứu

* Y tế

* D- ọc phẩm

* Bảo vệ

- Loại cơ sở (*):

☐ Cơ sở quy mô đơn lẻ

☐ Cơ sở khác

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ gam, ☐ kg, ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại, tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
A. SẢN XUẤT	
Công suất sản xuất mới	
Số l- ợng dây chuyền thiết bị phản ứng mới tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích sản xuất	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
B. CHẾ BIẾN	
Công suất chế biến mới	
Số l- ợng dây chuyền thiết bị phản ứng mới tham gia chế biến và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích chế biến	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
C. TIÊU DÙNG	
Công suất tiêu dùng mới	
Số l- ợng dây chuyền thiết bị phản ứng dự kiến tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích tiêu dùng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
D. Phân phối trong n- ớc	
Tên người nhận mới	
Địa chỉ	
Số lượng cung cấp	
Nồng độ, hàm l- ợng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
Mục đích sử dụng của ng- ời nhận	

3. Mô tả các thay đổi, bổ sung về dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ áp dụng so với khai báo trước đây:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;

- L- u

(*) Khái niệm về Cơ sở quy mô đơn lẻ và Cơ sở khác đ-ợc quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 Chương I Nghị định số 100/ 2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện Công - ớc cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hoá chất;

- Thời hạn nộp Khai báo: chậm nhất là 210 ngày tr-ớc khi tiến hành việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 5

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu thông báo số 5.5

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v thông báo về nhập
khẩu (xuất khẩu) hóa
chất Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) số:

do..... cấp ngày:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ gam ☐ kg ☐ lít

Tên IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường khác	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Mã số HS	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	

Điện thoại, Fax, Email:	
Ngày nhập khẩu (dự kiến)	
Số l- ợng	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên n- ớc	
Tên ng- ời nhận	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu (dự kiến)	
Số l- ợng	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích của ng- ời nhận	

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

L- ụy: - Khai báo cho từng hoá chất Bảng ;

- Thời hạn nộp: 45 ngày tr- ớc khi tiến hành xuất khẩu (nhập khẩu).

Phụ lục số 5

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 5.6

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về nhập
khẩu xuất khẩu và
phân phối trong n- ớc
hóa chất Bảng 1

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) số:

do.....cấp ngày

2. Hóa chất

Đơn vị: ☐ gam ☐ kg ☐ lít

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Mã số HS	

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.1

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất
Bảng 2

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Công thức hoá học	
Số CAS	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Số dây chuyền thiết bị	
A. SẢN XUẤT	

Tổng công suất sản xuất	
Số dây chuyền thiết bị tham gia sản xuất và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng công suất chế biến	
Số dây chuyền thiết bị tham gia chế biến và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động chế biến	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng công suất tiêu dùng	
Số dây chuyền thiết bị tham gia hoạt động tiêu dùng và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu hoạt động	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng
<input type="checkbox"/> Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ:
<input type="checkbox"/> Xuất khẩu: (ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu dự kiến nếu có)
<input type="checkbox"/> Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:
<input type="checkbox"/> Cung cấp cho công ty th- ơng mại:
<input type="checkbox"/> Mục đích khác:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;

- L- u

L- u ý: - Khai báo cho từng hoá chất;

- Thời hạn nộp khai báo: 60 ngày tr- ớc khi cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 6

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.2

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về hoạt
động có trong năm
tr- ớc tại cơ sở hóa
chất Bảng 2

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Tổng công suất chung của cơ sở	

Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	
A. SẢN XUẤT	
Tổng sản l- ợng sản xuất trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia sản xuất và sản l- ợng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản l- ợng chế biến trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia chế biến và sản l- ợng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản l- ợng tiêu dùng trong năm	
Số dây chuyền thiết bị tham gia tiêu dùng và sản l- ợng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng
<input type="checkbox"/> Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ (ghi rõ tên sản phẩm cuối cùng): <input type="checkbox"/> Xuất khẩu (ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu cụ thể): <input type="checkbox"/> Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:..... <input type="checkbox"/> Cung cấp cho công ty th- ợng mại: <input type="checkbox"/> Mục đích khác:

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

- L- u ý: - Khai báo cho từng hoá chất;
- Thời hạn nộp khai báo: tr- ớc ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Phụ lục số 6

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.3

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về hoạt
động dự kiến trong
năm tiếp theo tại cơ sở
hóa chất Bảng 2

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:.....

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	

A. SẢN XUẤT	
Tổng sản lượng sản xuất dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị dự kiến tham gia sản xuất và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng sản lượng chế biến dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị chế biến dự kiến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng sản lượng tiêu dùng dự kiến	
Số dây chuyền thiết bị tiêu dùng dự kiến và sản lượng cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm lượng	

Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng
<input type="checkbox"/> Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ:
<input type="checkbox"/> Xuất khẩu: (ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu dự kiến)
<input type="checkbox"/> Cung cấp cho ngành công nghiệp khác:
<input type="checkbox"/> Cung cấp cho công ty thương mại:
<input type="checkbox"/> Mục đích khác:

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nhà trên;
- Nhà

- Lưu ý: - Khai báo cho từng hóa chất ;
- Thời hạn nộp hồ sơ khai: trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

Phụ lục số 6

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.4

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo bổ sung
về cơ sở hóa chất
Bảng 2

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Tổng công suất chung của cơ sở	
Tổng số dây chuyền thiết bị tại cơ sở	
A. SẢN XUẤT	

Tổng công suất sản xuất mới	
Số dây chuyền sản xuất mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
B. CHẾ BIẾN	
Tổng công suất chế biến mới	
Số dây chuyền chế biến mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
C. TIÊU DÙNG	
Tổng công suất tiêu dùng mới	
Số dây chuyền tiêu dùng mới và công suất cụ thể	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian bắt đầu thực hiện	
Mục đích sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng	
<input type="checkbox"/> Sản xuất, chế biến hoặc tiêu dùng tại chỗ: <input type="checkbox"/> Xuất khẩu (ghi rõ tên và địa chỉ nhà nhập khẩu): <input type="checkbox"/> Cung cấp cho ngành công nghiệp khác: <input type="checkbox"/> Cung cấp cho công ty th- ợng mại: <input type="checkbox"/> Mục đích khác:	

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

L- u ý:

- Khai báo cho từng hoá chất;
- Thời hạn nộp khai báo: chậm nhất là 30 ngày tr- ớc khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

Phụ lục số 6

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 6.5

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về nhập
khẩu (xuất khẩu) hóa
chất Bảng 2

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:

1. Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) số:

docấp ngày

2. Hóa chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Mã số HS	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	

Điện thoại, Fax, Email	
Ngày nhập khẩu	
Số lượng nhập khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà nhập khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu	
Số lượng xuất khẩu	
Nồng độ hoặc hàm lượng	
Mục đích sử dụng của nhà nhập khẩu	

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp tờ khai: trước ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Phụ lục số 7

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.1

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất
Bảng 3

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do..... cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Nồng độ hoặc hàm l- ượng	
Tổng công suất sản xuất	
Tổng số dây chuyền sản xuất:

Trong đó: - Công suất dây chuyền 1: - Công suất dây chuyền 2: -	
Mục đích sản xuất	

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp tờ khai: 30 ngày tr- ớc khi cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 7

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.2

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về hoạt
động có trong năm
tr- ớc tại cơ sở hóa
chất Bảng 3

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Tổng công suất sản xuất của cơ sở	
Tổng số dây chuyền sản xuất tại cơ sở	

Tổng sản lượng sản xuất trong năm tr-ớc:
Trong đó:	
- Sản l-ợng dây chuyền 1:
- Sản l-ợng dây chuyền 2:
-
Nồng độ hoặc hàm l-ợng:
Mục đích sản xuất:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp khai báo: tr-ớc ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Phụ lục số 7

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.3

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về hoạt
động dự kiến trong
năm tiếp theo tại cơ sở
hóa chất Bảng 3

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

Năm:.....

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	

Tổng công suất sản xuất của cơ sở	
Tổng số dây chuyền sản xuất tại cơ sở	
Tổng sản lượng dự kiến sản xuất trong năm tiếp theo:	
Trong đó:	
- Sản l- ợng dây chuyền 1:
- Sản l- ợng dây chuyền 2:
-
Nồng độ hoặc hàm l- ợng:
Mục đích sản xuất:

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp khai báo: tr- ớc ngày 30 tháng 9 hàng năm..

Phụ lục số 7

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.4

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo bổ sung
về cơ sở hóa chất
Bảng 3

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Hàm l- ợng hoặc nồng độ	
Tổng công suất sản xuất mới	

Số l- ợng dây chuyền mới bổ sung:	Trong đó:
- Công suất dây chuyền 1:	
- Công suất dây chuyền 2:	
Mục đích đầu t- bổ sung		

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp khai báo: 30 ngày tr- ớc khi thực hiện việc bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu số 7.5

CHỨNG NHẬN SỬ DỤNG CUỐI CÙNG

Nước xuất khẩu: _____

Người xuất khẩu: _____

A. HỒ CHẤT CHUYỂN GIAO	
Loại:	Tên IUPAC
	Số CAS
Tổng khối lượng:	
B. Mục đích sử dụng cuối cùng	
1.	
2.	
3.	
C. NGƯỜI SỬ DỤNG CUỐI CÙNG	
Tôi (Chúng tôi) xác nhận là những người sử dụng cuối cùng hoá chất nêu tại phần A. Tôi (chúng tôi) sẽ không xuất khẩu, bán lại hoặc bỏ lại bên ngoài lãnh thổ quốc gia của những người sử dụng nêu trên đây cho bất kỳ ai, thể nhân hay tự nhiên nhân. Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai trong Chứng nhận này là sự thật và không chịu trách nhiệm về những nội dung không có trong Chứng nhận này.	
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
D. Chứng nhận của quốc gia tiếp nhận	
Chứng nhận rằng hóa chất đã tiếp nhận nêu trên sẽ chỉ được sử dụng cho những mục đích không bị cấm theo Công ước cấm Phát triển, Sản xuất, Tàng trữ, Sử dụng và Phá huỷ vũ khí hoá học và sẽ không được tái chuyển giao.	
Tên:	
Chức vụ:	
Cơ quan:	

Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

- Lưu ý: - áp dụng với quốc gia không là thành viên Công - ước;
- Nộp kèm trong Hồ sơ xin giấy phép xuất khẩu.

Phụ lục số 7

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 7.6

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về nhập
khẩu, xuất khẩu hóa
chất Bảng 3

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Doanh nghiệp

- Tên doanh nghiệp:

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

Giấy phép xuất khẩu (nhập khẩu) số:

2. Hoá chất/Tiền chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Tên gọi theo IUPAC	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Mã số HS	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà xuất khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày nhập khẩu	

Số lượng nhập khẩu	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích nhập khẩu	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước	
Tên nhà nhập khẩu	
Địa chỉ	
Điện thoại, Fax, Email	
Ngày xuất khẩu	
Số lượng xuất khẩu	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Mục đích sử dụng của nhà nhập khẩu	

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất;
- Thời hạn nộp khai báo: tr- ớc ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Phụ lục số 8

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 8.1

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo ban đầu
về cơ sở hóa chất
DOC, DOC-PSF

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)

Số l- ợng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC

1.Tên gọi theo IUPAC

Tên thương mại hay tên gọi thông thường

Số CAS

Công thức hoá học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm l- ợng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất
2. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng
Số CAS
Công thức hoá học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm l- ợng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất
Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hoá chất hữu cơ riêng biệt chứa phốt pho, l- u huỳnh và flo (DOC- PSF)	
Số l- ợng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC-PSF	
1. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng
Số CAS
Công thức hoá học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm l- ợng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất
2. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng
Số CAS
Công thức hoá học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm l- ợng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất ;
- Thời hạn nộp khai báo: 30 ngày tr- ớc khi Cơ sở đi vào hoạt động.

Phụ lục số 8

(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)

Mẫu khai báo số 8.2

tên doanh nghiệp

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

V/v khai báo về hoạt
động có trong năm
tr- ớc tại cơ sở hóa
chất DOC, DOC-PSF

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu t- :

- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:

do..... cấp ngày:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

do..... cấp ngày:

- Mã số doanh nghiệp:

- Mã số xuất nhập khẩu:

- Nơi đặt trụ sở chính:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:

- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)

Số l- ợng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC

1. Tên gọi theo IUPAC

Tên th- ơng mại hay tên gọi

thông th- ờng

Số CAS

Công thức hoá học

Công suất sản xuất

Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
2. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Công suất sản xuất	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hoá chất hữu cơ riêng biệt chứa phốt pho, l- u huỳnh và flo (DOC-PSF)	
Số l- ợng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC-PSF	
1. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Công suất sản xuất	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
2. Tên gọi theo IUPAC	
Tên th- ợng mại hay tên gọi thông th- ờng	
Số CAS	
Công thức hoá học	
Công suất sản xuất	
Nồng độ hoặc hàm l- ợng	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	

Giám đốc doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nh- trên;
- L- u.

L- u ý:

- Khai báo cho từng hóa chất ;
- Thời hạn nộp khai báo: tr- ớc ngày 28 tháng 2 hàng năm.

Mẫu khai báo số 8.3

tên doanh nghiệp Số:..... V/v khai báo bổ sung về cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF	Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt nam Độc lập - Tự do - Hạnh phúc, ngày... tháng.... năm.....
--	--

Kính gửi: Bộ Công nghiệp

1. Cơ sở

- Tên doanh nghiệp chủ đầu tư :
- Quyết định hoặc Giấy phép thành lập số:
do cấp ngày:
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
do cấp ngày:
- Mã số doanh nghiệp:
- Mã số xuất nhập khẩu:
- Nơi đặt trụ sở chính:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mặt hàng, ngành nghề kinh doanh:
- Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Fax: Email:
- Mục đích hoạt động của cơ sở:

2. Hóa chất

Đơn vị: ☐ tấn ☐ kg

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hoá chất hữu cơ riêng biệt (DOC)

Số l- ợng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC mới

1. Tên gọi theo IUPAC
Tên thương mại hay tên gọi thông thường
Số CAS
Công thức hoá học
Công suất sản xuất
Nồng độ hoặc hàm l- ợng
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất

2. Tên gọi theo IUPAC Tên thương mại hay tên gọi thông thường Số CAS Công thức hoá học Công suất sản xuất Nồng độ hoặc hàm lượng Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hoá chất hữu cơ riêng biệt chứa photpho, lưu huỳnh và flo (DOC, PSF)	
Số lượng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC- PSF mới	
1. Tên gọi theo IUPAC Tên thương mại hay tên gọi thông thường Số CAS Công thức hoá học Công suất sản xuất Nồng độ hoặc hàm lượng Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	
2. Tên gọi theo IUPAC Tên thương mại hay tên gọi thông thường Số CAS Công thức hoá học Công suất sản xuất Nồng độ hoặc hàm lượng Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất	

Giám đốc doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Nhượng trên;
- Lưu.

Lưu ý:

- Khai báo cho từng hoá chất;
- Thời hạn nộp khai báo: chậm nhất là 30 ngày trước khi tiến hành bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 100/2005/NĐ-CP
ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ)*

**Quy định về Thanh sát
đối với cơ sở hoá chất Bảng, DOC và doc-psf**

I. Các quy định chung về thanh sát

1. Mục đích và yêu cầu của việc thanh sát

Mục đích chung là nhằm xác nhận rằng các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp với những thông tin đã đ-ợc khai báo với Tổ chức Công - ớc. Ngoài ra:

- **Đối với cơ sở hoá chất Bảng 1:** mục đích cụ thể là kiểm tra để xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công - ớc (phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công - ớc); không có các hoạt động chuyển đổi hoá chất Bảng 2 mà không đ-ợc khai báo; đánh giá khả năng gây rủi ro của các hoạt động hoá chất tại Cơ sở.

- **Đối với cơ sở hoá chất Bảng 2:** mục đích cụ thể là kiểm tra để xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công - ớc (phần VII của Phụ lục Kiểm chứng của Công - ớc); không có bất cứ một hoá chất Bảng 1 nào đ-ợc sản xuất tại Cơ sở, trừ tr-ờng hợp việc sản xuất là phù hợp với phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công - ớc; không có các hoạt động chuyển đổi hoá chất Bảng 2 mà không đ-ợc khai báo; đánh giá khả năng gây rủi ro của các hoạt động hoá chất tại Cơ sở.

- **Đối với cơ sở hoá chất Bảng 3 và DOC, DOC-PSF:** mục đích cụ thể là xác nhận rằng: các hoạt động tại Cơ sở là phù hợp các yêu cầu và quy định của Công - ớc (phần VIII của Phụ lục Kiểm chứng của Công - ớc) không có bất cứ một hoá chất Bảng 1 nào đ-ợc sản xuất tại Cơ sở, trừ tr-ờng hợp việc sản xuất là phù hợp với phần VI của Phụ lục Kiểm chứng của Công - ớc.

2. Thời biểu thanh sát

- Đối với cơ sở hoá chất Bảng 1:

- + Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không d-ới 24 giờ tr-ớc khi tới địa điểm nhập cảnh;
- + Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: phụ thuộc vào nguy cơ rủi ro đối với các mục tiêu và mục đích của Công - ớc.

- Đối với cơ sở hoá chất Bảng 2:

- + Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không d-ới 48 giờ tr-ớc khi tới địa điểm bị thanh sát;
- + Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: 96 giờ, có thể kéo dài trên cơ sở thoả thuận riêng cụ thể.

- Đối với cơ sở hoá chất Bảng 3:

- + Thời gian thông báo quyết định thanh sát: không d-ới 120 giờ tr-ớc khi tới địa điểm bị thanh sát;
- + Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: 24 giờ, có thể kéo dài trên cơ sở thoả thuận riêng cụ thể.

- Đối với cơ sở hoá chất DOC, DOC-PSF: nh- đối với cơ sở hoá chất Bảng 3.

3. Nhiệm vụ của chủ Cơ sở bị thanh sát

- Bố trí một phòng làm việc riêng để đội thanh sát đ-ợc toàn quyền sử dụng trong thời gian tiến hành thanh sát (có chìa khoá, chỉ thành viên đội thanh sát đ-ợc ra vào), đ-ợc trang bị: bàn ghế làm việc, 1 tủ tài liệu có khoá, 1 điện thoại cố định nối mạng quốc tế, 1 máy fax, 1 máy huỷ tài liệu (*);

- Bố trí cán bộ có thẩm quyền và am hiểu về hoạt động của Cơ sở (quản lý, kỹ thuật công nghệ, kinh doanh, tài chính, môi trường, an toàn lao động...) để làm việc với Đội thanh sát;
- Chuẩn bị đầy đủ các hồ sơ, tài liệu, sơ đồ, bản vẽ, sổ sách cần thiết để làm việc với Đội thanh sát;
- Giúp Đội thanh sát lấy mẫu (khi có yêu cầu).

II. Quy trình thanh sát

1. Phương pháp tiến hành thanh sát

- Thanh sát bằng trực quan thiết bị sản xuất, phòng điều khiển, phòng thí nghiệm, kho chứa nguyên liệu và khu vực xử lý chất thải;
- Kiểm tra hồ sơ/tài liệu;
- Thảo luận và phỏng vấn;
- Lấy mẫu và phân tích (nếu cần).

2. Trình tự thanh sát

a) Nghe giới thiệu của đại diện Cơ sở, gồm các nội dung sau:

- Tóm tắt hoạt động của Cơ sở;
- Sơ đồ mặt bằng của nhà máy, phân xưởng là đối tượng thanh sát;
- Phản ứng hoá học;
- Quy trình công nghệ;
- Cân bằng vật chất/nguyên liệu của sản xuất;
- Xử lý chất thải;
- Các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn lao động và bảo vệ sức khoẻ.

b) Thăm nhanh các hạng mục nằm trong phạm vi Cơ sở

c) Thống nhất kế hoạch và nội dung thanh sát

d) Thanh sát Cơ sở

- Kiểm tra khu vực vận hành sản xuất;
- Kiểm tra các hồ sơ về cung ứng nguyên liệu, sản phẩm và sản xuất;
- Kiểm tra kho hàng;
- Kiểm tra khu vực xử lý chất thải, khu vực lưu giữ các hoá chất không đạt chỉ tiêu kỹ thuật;
- Tham quan phòng thí nghiệm (nếu có);
- Kiểm tra tài liệu: phần kiểm tra tài liệu có thể bao gồm những hạng mục sau:
 - + Tài liệu quy trình công nghệ (sơ đồ tiến trình công nghệ, công suất, sơ đồ công ty, bản đồ nhà máy);
 - + Nhật ký vận hành nhà máy, hồ sơ các mẻ;
 - + Hồ sơ kiểm tra chất lượng, kể cả các số liệu phân tích;
 - + Hồ sơ về kho hàng và vận chuyển (cả bên trong lẫn bên ngoài);

+ Các tài liệu về đảm bảo Sức khỏe, An toàn và Môi trường: MSDS của các hoá chất, quy trình vận hành chuẩn (SOP), quy định an toàn riêng của Cơ sở, quy định về giới hạn tiếp xúc với các hoá chất có trong Cơ sở, cảnh báo nguy hại có thể có (**).

đ) Hội ý lại và kết luận sơ bộ: trong vòng 24 giờ sau khi kết thúc thanh sát Đoàn thanh sát sẽ cùng đại diện Công ty và Cơ quan Quốc gia gặp để xem xét lại những kết quả thanh sát ban đầu do Đoàn thanh sát đưa ra và làm sáng tỏ bất kỳ sự không rõ ràng nào (nếu có). Các kết quả ban đầu này sẽ được thể hiện trong dự thảo Báo cáo Sơ bộ về cuộc Thanh sát sẽ được ký giữa đại diện của Cơ sở và Cơ quan quốc gia Việt Nam với Đại diện Đoàn thanh sát.

Lưu ý:

1. Đối với cơ sở hoá chất Bảng 1 và 2 trong thời gian tiến hành cuộc thanh sát ban đầu sẽ diễn ra các cuộc đàm phán giữa đội thanh sát và cơ quan quốc gia Việt Nam để thống nhất về nội dung dự thảo Thỏa thuận liên quan đến việc thanh sát tại các cơ sở nói trên để trình Tổ chức Công - ộc và Chính phủ Việt Nam ký kết sau đó.

2. Quy trình thanh sát lại giống như quy trình thanh sát đối với cơ sở hoá chất Bảng 3 và DOC, DOC-PSF.

3. Quy trình thanh sát đột xuất về cơ bản cũng tương tự như quy trình này, nhưng với mục đích và thời biểu đặc biệt. Cụ thể:

- Mục đích: làm sáng tỏ cáo buộc của một quốc gia thành viên về việc vi phạm quy định Công - ộc tại một cơ sở hoá chất thuộc diện kiểm soát của một quốc gia thành viên khác;

- Thời biểu của cuộc thanh sát:

+ Thời gian thông báo quyết định thanh sát: Không dưới 12 giờ trước khi tới địa điểm nhập cảnh;

+ Thời gian tiến hành thanh sát tại Cơ sở: không quá 84 giờ, trừ khi được kéo dài theo thỏa thuận với quốc gia bị thanh sát.

Ghi chú:

- (*) Các chi phí sử dụng sẽ được Ban Thanh sát ký Tổ chức Công - ộc hoàn trả cho Cơ sở khi phía Cơ sở yêu cầu.

- (**) Các thanh sát viên sẽ áp dụng biện pháp “không động chạm” nghĩa là không tự ý động chạm vào bất cứ thứ gì trong Cơ sở. Khi có yêu cầu, các thanh sát viên sẽ đề nghị nhân viên của Cơ sở giúp.